

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Anh và kỹ thuật - 207300

Ngày Thi : 20/06/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phông thi PV319 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
18	12154229	HỒ VĂN HIẾN	DH12OT	Hm		1,4	0,8	1,8	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12118036	TRẦN VĂN HIỆP	DH12CK	Hly		1,2	0,6	2,3	4,1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154104	ĐẶNG NGỌC HÒA	DH12OT	Đnv		1,6	1,2	2	4,8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153037	NGUYỄN AN HOÀI	DH12CD	Hoan		1,4	0,3	2,3	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12138049	NGUYỄN TRỌNG HOÀN	DH12TD	Hoan		1,4	0,4	2,9	3,7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12138098	PHAN HUY HOÀNG	DH12TD	Ph		1,4	0,7	2,1	4,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11137004	BÙI MẠNH HÙNG	DH11CC	Bhui		1,8	1,4	5,8	9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD	Huy		0,8	0,8	2,4	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153084	NGUYỄN HOÀNG HUY	DH12CD	Huy		1,2	0,9	2,7	4,8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154231	THÁI XUÂN HUY	DH12OT	Thuy		1,2	0,5	2,3	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12138055	HUỲNH TẤN HƯNG	DH12TD	Hung		1,6	0,9	1,5	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng ng và ng:

Hiệu n diện n: :

Cá n bộ coi thi 1

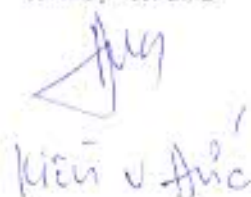
Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận n củ a khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2


Ông Tuấn Dũng


Ông Tuấn Dũng


TS. Nguyễn Huy Bích


Ông Tuấn Dũng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 20/06/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phò ng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
1	12153176	ĐOÀN TỐ HỮU	DH12CD	<i>Đoàn</i>		1,4	0,9	2,1	4,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138071	TRẦN VŨ NAM	DH12TD	<i>Trần</i>		1,2	0,5	2,3	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118109	VŨ NHƯ	DH12CC	<i>Như</i>		1	0,5	1,9	2,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138121	LÊ PHÚC	DH12TD	<i>Phúc</i>		1,6	0,5	1,5	3,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118021	BÙI XUÂN	DH12CC	<i>Bùi</i>		1,4	0,4	2,2	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10119002	NGUYỄN ĐÌNH LINH	DH10CC	<i>Lin</i>		1,4	1	1,6	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12138118	DƯƠNG HỒNG LĨNH	DH12TD	<i>Lin</i>		1,2	0,5	2	3,7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10119003	NGUYỄN VĂN LỢI	DH10CC	<i>Loan</i>		1,4	0,4	2,6	4,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12153106	BÙI VIỆT NAM	DH12CD	<i>Bùi</i>		1,4	0,7	3	5,1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12118063	LÊ MINH NAM	DH12CC	<i>Minh</i>		1,2	0,5	1,6	3,3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344035	NGUYỄN KHOA NAM	CD11CI	<i>Khoa</i>		1	0,4	1,6	3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10119032	VŨ THỊ NGÃ	DH10CC	<i>Ngã</i>		1,4	0,4	1,2	3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10119027	VŨ TRỌNG NGHĨA	DH10CC							(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12154070	VŨ HỮU NGHĨA	DH12OT	<i>Nghĩa</i>		1,4	0,7	2,5	4,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344066	LÊ TẤN PHÁT	CD11CI	<i>Phát</i>		1,6	0,9	2,1	4,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12115150	PHẠM CÔNG PHÚ	DH12OT	<i>Phú</i>		1,6	0,9	2,3	4,8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118075	LƯƠNG QUỐC QUÂN	DH12CC	<i>Quân</i>		1	0,5	1,7	3,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày thi : 20/06/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phỏng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
18	12138091	LÊ VIỆT SƠN	DH12TD	Sun		1,6	0,9	2	4,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	12118023	THÂN THIÊN TÂN	DH12CC	Thân		1,6	0,9	3,1	5,6	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12118119	NGUYỄN TRUNG TẤT	DH12CK	Thân		1,2	0,7	1,5	3,4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12153144	LƯU THẾ THẮNG	DH12CD	Thư		0,6	0,4	1,7	2,7	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	11118007	LÊ SỸ THỊNH	DH11CC	Thị		1,2	0,7	2,2	4,1	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12138129	NGUYỄN CÔNG THUẬN	DH12TD	Thư		1,2	0,8	2,1	4,1	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12153173	ĐOÀN LÝ THUYẾT	DH12CD	Thư		0,6	0,5	1,5	2,6	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	12118097	LONG QUỐC TIẾN	DH12CK	Thư		1,2	0,6	2,2	4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	12154193	VÕ MẠNH TÍNH	DH12OT	Thư		1,6	0,5	2,3	4,4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	10137025	NGUYỄN NHẬT TRIỀU	DH10NL							(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	10119009	NGUYỄN LẠI THANH TRÚC	DH10CC	Thư		1,4	0,9	3,2	5,4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	12138130	PHẠM VIỆT TRUNG	DH12TD	Thư		1,2	0,2	2	3,4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	12138103	PHẠM VĂN TRƯỜNG	DH12TD	Thư		1,2	0,2	1,8	3,2	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	12118055	NGUYỄN TRUNG TUÂN	DH12CK	Thư		1	0,8	0,7	2,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	12137051	PHẠM ANH TUẤN	DH12NL	Thư		1,4	0,8	2,8	5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	12344153	TRẦN ĐÌNH TƯỜNG	CD12CI	Thư		0,8	0,8	2,4	4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	12138083	BÚI MINH VI	DH12TD	Vi		1,2	0,4	1,4	3	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 20/06/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phò ng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	12138007	VÕ QUỐC VINH	DH12TD	<i>[Signature]</i>	20	20	60			0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12118077	TRẦN THANH VŨ	DH12CC	<i>[Signature]</i>		1,4	0,8	2,8	5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	12153166	VŨ MINH VƯƠNG	DH12CD			1	0,5	1,5	3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 03 Hiện diện : 34

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

[Signature]
Nguyễn Hải Triều
[Signature]
Tôn

[Signature]
Nguyễn Bích

[Signature]
Nguyễn Văn Dũng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Mô n Họ c : Sử dụ ng má y-207310

Ngày y Thi : 16/06/14 Giờ thi: 09g30 - phú t Phò ng thi RD103 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trò n điể m phầ n nguyên	Tô trò n điể m phầ n lẻ
1	11344002	NGUYỄN THANH AN	CD11CI	<i>AN</i>	02	1	1,5	6	8,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	11344001	NGUYỄN VIỆT ANH	CD11CI							(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI	<i>BB</i>	01	1	1,5	3,5	6,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	12344032	NGUYỄN TRÚNG DƯƠNG	CD12CI	<i>DD</i>	02	1	1,5	2,5	5,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12344079	HUỖNH VĂN ĐIỆP	CD12CI	<i>DD</i>	01	1	1,5	2	4,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	11344022	NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP	CD11CI	<i>DD</i>	02	1	0,5	6	7,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	11344017	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	CD11CI	<i>DD</i>	01	1	1,5	4,5	7,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	11344013	PHAN NGUYỄN PHÚC HẬU	CD11CI	<i>HH</i>	01	0	0	1	1,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	11344021	NGUYỄN THỊ HOA	CD11CI	<i>HH</i>	01	1	1,5	2,5	5,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	11344020	TRẦN VĂN HỒ	CD11CI	<i>HH</i>	01	1	1,5	1	3,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	10344063	VŨ THỊ HÓN	CD10CI	<i>HH</i>	01	1	1,5	3	5,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	12344187	HỒ TRẦN HUY	CD12CI	<i>HH</i>	01	1	1,5	1,5	4,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12344094	HUỖNH DUY KHÁNH	CD12CI	<i>HH</i>	01	1	1,5	4	6,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	11344026	QUẢNG ĐẠI KHẮM	CD11CI	<i>HH</i>	01	0	1,5	2	3,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	09118009	TRẦN DUY KHƯƠNG	DH09CK	<i>HH</i>	02	1,0	1,0	3,5	5,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12344077	LÊ THÀNH LỘC	CD12CI	<i>HH</i>	02	1	1,5	3,5	6,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	12344027	NGUYỄN THÀNH LỢI	CD12CI	<i>HH</i>	01	1	1,5	1	3,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Sử dụng máy y-2Q7310

Ngày Thi : 16/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD103 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	LỢI	CD11CI	<u>01</u>	1	1	1	3,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12344145	VÕ BÁ	LUẬN	CD12CI	<u>01</u>	1	1	1	3,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11344034	TRẦN HOÀNG	MỸ	CD11CI	<u>02</u>	1	1,5	7,5	10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11344035	NGUYỄN KHOA	NAM	CD11CI	<u>01</u>	1	1,5	2	4,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344172	TRỊNH HỮU	NGHĨA	CD12CI	<u>01</u>	1	1,5	2	4,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11344048	LÊ VĂN	NGOÃN	CD11CI	<u>01</u>	1	1,5	2,5	5,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11344030	LÊ MINH	NHÂN	CD11CI	<u>02</u>	1	1,5	4,5	7,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11344066	LÊ TÂN	PHÁT	CD11CI	<u>02</u>	1	1,5	6	8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344103	PHẠM VĂN	PHÁT	CD12CI	<u>01</u>	1	1,5	3,5	6,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344185	NGUYỄN THANH	PHONG	CD12CI	<u>01</u>	1	1,5	2,5	5,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11344037	VÕ PHI	PHỤNG	CD11CI	<u>01</u>	1	1,5	3	5,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11344038	LÂM TUẤN	QUANG	CD11CI	<u>01</u>	1	1,5	4	6,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11344065	PHẠM QUỐC	SINH	CD11CI	<u>01</u>	1	1,5	3,5	6,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11344041	NGUYỄN VĂN	THẢO	CD11CI	<u>01</u>	1	1,5	3	5,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11344036	ĐỖ VĂN	THẮNG	CD11CI	<u>01</u>	1	1,5	1,5	4,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10344071	DƯƠNG VŨ MINH	TIỀN	CD10CI	✓					0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344137	LÊ HIẾU	TRUNG	CD12CI	<u>01</u>	1	1,5	2,5	5,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Sử dụng máy - 207310

Ngày Thi : 16/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thí RD103 Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	11344054	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	CD11CI	02	1	1,5	6,0	8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11344051	TRẦN THANH	VŨ	CD11CI	01	1	1,5	5,5	8,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	11344058	NGUYỄN MINH	VƯỢNG	CD11CI	01	1,0	1,0	6,0	8,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 02

Hiệu diện : 35

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Kiểm & Đức

Vương Đình Bình

Nguyễn Văn Dũng

Đo Văn Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Thực tập bà o dưỡ ng kỹ thuậ t 2 - 02-207313

CBGD: Vũ Văn Thừa (317)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Kỳ tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổ trò n điểm m phã n nguyên	Tổ trò n điểm m phã n lẻ
1	08118028	NGUYỄN ANH	KỶ	DH08CK		0	0	✓		(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10344071	DƯƠNG VŨ MINH	TIỀN	CD10CI		0	0	✓		(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11344004	ĐOÀN VŨ THIÊN	ÂN	CD11CI		1	1	6	8,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11344013	PHAN NGUYỄN PHÚC	HẬU	CD11CI		0	0	6	6,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11344017	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	CD11CI		2	1,5	6	9,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11344020	TRẦN VĂN	HỒ	CD11CI		1	1,5	6	8,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11344021	NGUYỄN THỊ	HOA	CD11CI		1	0,5	6	7,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11344022	NGUYỄN HOÀNG	ĐIỆP	CD11CI		0,5	0,5	6	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11344026	QUẢNG ĐẠI	KHẮM	CD11CI		0,5	0,5	6	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344027	NGUYỄN HOÀNG XUÂN	KHANG	CD11CI		0,5	0,5	6	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344028	VŨ NGỌC	LAM	CD11CI		1	0,5	6	7,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11344030	LÊ MINH	NHÂN	CD11CI		2	1	6	9,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11344034	TRẦN HOÀNG	MỸ	CD11CI		0,5	1	6	7,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11344035	NGUYỄN KHOA	NAM	CD11CI		2	1	6	9,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344037	VŨ PHỊ	PHỤNG	CD11CI		0,5	0,5	6	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11344038	LÂM TUẤN	QUANG	CD11CI		0,5	0,5	6	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11344041	NGUYỄN VĂN	THẢO	CD11CI		0,5	0	6	6,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344047	NGUYỄN MINH	TUẤN	CD11CI		1	1	6	8,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Thực tập bảo vệ rừng kỹ thuật 2 - 02-207313

CBGD: Võ Văn Thưa (317)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Kỳ tên	Số tử	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	11344049	LÂM HÒA THUẬN	CD11CI			1	1	6	8,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11344051	TRẦN THANH VŨ	CD11CI			2	1	6	9,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11344054	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	CD11CI			0,5	0,5	6	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11344058	NGUYỄN MINH VƯỢNG	CD11CI			0,5	0,5	6	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	CD11CI			2	1	6	9,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11344063	TRIỀU CẢ MÙN	CD11CI			1	1	6	8,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11344065	PHẠM QUỐC SINH	CD11CI			0,5	0,5	6	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11344066	LÊ TẤN PHÁT	CD11CI			2	1	6	9,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11344067	NGUYỄN TẤN TÀI	CD11CI			2	1	6	9,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Trần Văn Thưa
Trần Văn Thưa

Trần Văn Thưa
Trần Văn Thưa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Luật và tổ chức pháp - 01-207317

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm m T. kế t	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
1	10118001	NGUYỄN MINH HẢI	DH10CK					9,1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10118004	LÊ KHÔI	DH10CK					8,6		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10118005	ĐINH CHIẾN	DH10CK					7,2		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10118008	BÙI CÔNG NHẬT	DH10CK					9,1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10118010	TRẦN VĂN NHẬT	DH10CK					8,1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10118013	PHAN DUY TÂN	DH10CK					7,6		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10118016	ĐÀNG HOÀNG DIỆU	DH10CK					7,3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10118017	NGUYỄN THỊ VY	DH10CK					7,8		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Trần Văn Nhật
Th.S. Trần Văn Nhật

Đoàn Văn Khoa
Đoàn Văn Khoa

Nguyễn Thị Vy
Nguyễn Thị Vy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Sử dụng máy trong nông nghiệp p-207320

Ngày thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD202 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	11344002	NGUYỄN THANH AN	CD11CI	<i>A</i>		20	20	60	5,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344001	NGUYỄN VIỆT ANH	CD11CI	<i>✓</i>		0,8	1,4	3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10344033	DƯƠNG KỲ	CD10CI	<i>Đ</i>		0,5	1	0	1,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11344004	ĐOÀN VŨ THIÊN	CD11CI	<i>Na</i>		0,8	1,8	1,5	4,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI	<i>Ph</i>		0,8	1,4	2,1	4,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344028	NGUYỄN LÊ NHẬT DUY	CD12CI	<i>✓</i>						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11344022	NGUYỄN HOÀNG DIỆP	CD11CI	<i>Đ</i>		1,8	1,6	3,6	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344043	LƯƠNG QUỐC ĐÔNG	CD12CI	<i>Pông</i>				0	0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11344017	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	CD11CI	<i>Đ</i>		0,8	1,8	2,1	4,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344013	PHAN NGUYỄN PHÚC HẬU	CD11CI	<i>✓</i>						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344021	NGUYỄN THỊ HOA	CD11CI	<i>HT</i>		1,8	1,4	2,1	5,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11344020	TRẦN VĂN HỒ	CD11CI	<i>Hồ</i>		0,8	1,4	1,8	4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10344063	VŨ THỊ HÒN	CD10CI	<i>Th</i>		1,6	1,4	1,8	4,8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344187	HỒ TRẦN HUY	CD12CI	<i>Huy</i>				0	0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344027	NGUYỄN HOÀNG XUÂN KHANG	CD11CI	<i>Ng</i>		1	1,4	1,6	4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11344026	QUẢNG ĐẠI KHẮM	CD11CI	<i>Q</i>		0,6	1	0	1,6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11344028	VŨ NGỌC LAM	CD11CI	<i>Ng</i>		0,8	1,8	1,5	4,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Sử dụng máy trong nông nghiệp p-207320

Ngày thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phóng thi HD202 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
18	12344078	TRẦN ĐỨC LONG	CD12CI	✓						● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	CD11CI	Gon		0,6	1,4	0,6	2,6	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344145	VÕ BÁ LUÂN	CD12CI	✓						● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11344063	TRIỆU CẢ MÜN	CD11CI	namf		1	1,6	2,7	5,3	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11344034	TRẦN HOÀNG MỸ	CD11CI	✓		1,4	1,8	3,6	6,8	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 05

Hiệu diện: 17

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Ấp
Trần Văn Dũng

Ấp
Trần Văn Dũng

Ấp
Trần Văn Dũng

Ấp
Trần Văn Dũng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Sử dụng máy y trong nông nghiệp p-207320

Ngày thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD305 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	11344035	NGUYỄN KHOA	NAM	CD11CI		20	20	60			
2	11344048	LÊ VĂN	NGOÃN	CD11CI		0,6	1,2	1,5	3,3		
3	11344030	LÊ MINH	NHÂN	CD11CI		0,6	1,4	1,5	3,5		
4	11344066	LÊ TẤN	PHÁT	CD11CI		0,8	1,6	2,2	5,1		
5	12344101	LÊ HỒNG	PHONG	CD12CI	✓	0,8	1,4	0,6	2,8		
6	12344105	BÙI VĂN	PHÚ	CD12CI	✓						
7	11344037	VÕ PHI	PHỤNG	CD11CI		0,8	1,4	0,6	2,8		
8	11344038	LÂM TUẤN	QUANG	CD11CI		1	1,6	1,5	4,1		
9	11344065	PHẠM QUỐC	SINH	CD11CI		1,4	1,4	2,4	5,2		
10	12344046	HOÀNG XUÂN	TÀI	CD12CI	✓						
11	11344067	NGUYỄN TÂN	TÀI	CD11CI		1	1,6	2,7	5,3		
12	11344041	NGUYỄN VĂN	THẢO	CD11CI		0,8	1,4	3,6	5,8		
13	11344036	ĐỖ VĂN	THẮNG	CD11CI		0,8	1	0	1,8		
14	11344049	LÂM HÒA	THUẬN	CD11CI		1,8	1,4	2,1	5,3		
15	12344128	VÕ MINH	THUẬN	CD12CI	✓						
16	10344071	DƯƠNG VŨ MINH	TIỀN	CD10CI				0	0		
17	11344054	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	CD11CI		0,8	1,4	0	2,2		

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Sử dụng máy trong nông nghiệp p-207320

Ngày Thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi HD305 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 20	Đ 2 (%) 20	Điểm thi 60	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	11344047	NGUYỄN MINH TUẤN	CD11CI	<i>ml</i>		0,8	1,4	2,4	4,6	④ ① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
19	12344149	HOÀNG DUY LINH	CD12CI	✓						④ ① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
20	12344093	CAO TRẦN NHẬT	CD12CI	✓						④ ① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
21	11344051	TRẦN THANH VŨ	CD11CI	<i>Đ</i>		1	1,6	3	5,6	④ ① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
22	11344058	NGUYỄN MINH VŨNG	CD11CI	<i>Vũng</i>		0,8	1,4	2,4	5,8	④ ① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨

Số lượng vắng ng: 6

Hiệu diện n: 16

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Phạm Minh Hiền

Hoàng Duy Linh

Bach
Ng Hy Bình

Phạm Tuấn Dũng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Đồ án môn học - 01-207321

CBGD: Đặng Hữu Dũng (315)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
1	08118015	LƯƠNG HOÀNG THÁI	DH08CX						4	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	09118009	TRẦN DUY	DH09CX						4,2	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	09118018	NGUYỄN TẤN TÍN	DH09CX						6	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	09118026	NGUYỄN VĂN QUANG	DH09CX						4,4	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	10118009	TRẦN VĂN SANG	DH10CX						4,2	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Ưng Thị Bình

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Hải Triều

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Thiết bị lạnh nh-207416

Ngày Thi : 11/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phò ng thi RD504 Nhóm m : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12118016	LÝ PHAN BÌNH	DH12CC			0,0	0,0	0,0	0,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138025	PHẠM THANH BÌNH	DH12TD	<i>Phạm Thanh Bình</i>		1,2	2,5	1,8	5,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138002	LÊ ĐỨC DUY	DH12TD	<i>Duy</i>		1,1	2,5	3,5	7,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138034	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	DH12TD	<i>Đình Hoàng</i>		1,4	2,1	1,0	4,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11118004	NGUYỄN MỘNG ĐẠT	DH11CC	<i>Mộng Đạt</i>		1,4	3,0	2,1	6,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138035	PHAN TIẾN ĐẠT	DH12TD	<i>Tiến Đạt</i>		1,5	2,5	3,0	7,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10119019	MAI XUÂN ĐIỀU	DH10CC	<i>Xuân Điều</i>		1,4	2,8	3,0	7,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12118111	LÊ MINH HẢI	DH12CC	<i>Minh Hải</i>		1,1	2,1	2,0	5,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138046	NGUYỄN THẾ HIỂN	DH12TD	<i>Thế Hiển</i>		1,1	2,8	2,0	5,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12138014	ĐOÀN TRỌNG HIẾU	DH12TD	<i>Trọng Hiếu</i>		1,4	2,5	2,8	6,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10119018	NGUYỄN MINH HUÂN	DH10CC	<i>Minh Huân</i>		1,1	0,0	1,0	2,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11119007	NGUYỄN PHƯỚC HƯNG	DH11CC	<i>Phước Hưng</i>		1,1	2,8	1,0	4,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138056	PHẠM NGỌC KHÁ	DH12TD	<i>Ngọc Khá</i>		1,2	2,5	1,8	5,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11137006	TRẦN VĂN KHANH	DH11CC	<i>Văn Khanh</i>		1,1	2,5	2,0	5,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118100	PHAN THANH LÊ	DH12CC	<i>Thanh Lê</i>		1,1	2,1	1,8	5,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10119002	NGUYỄN ĐÌNH LINH	DH10CC	<i>Đình Linh</i>		1,4	3,2	1,3	5,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138118	DƯƠNG HỒNG LĨNH	DH12TD	<i>Hồng Linh</i>		1,2	2,1	1,8	5,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Thiết bị làm lạnh-207416

Ngày Thi : 11/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi RD504 Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
18	10119007	NGUYỄN ĐÌNH LONG	DH10CC			1,1	2,5	3,0	6,6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	10119003	NGUYỄN VĂN LỢI	DH10CC			1,4	2,5	2,0	5,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12118062	VÕ THANH MỆNH	DH12CC			1,1	2,1	2,3	5,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12118063	LÊ MINH NAM	DH12CC			1,1	2,5	0,5	4,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	08118013	NGÔ VĂN NGHĨA	DH08CX			0,0	0,0	0,0	0,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10119027	VÕ TRỌNG	DH10CC			0,0	0,0	0,0	0,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12118068	VÕ VĂN NHÂN	DH12CC			1,1	2,5	2,5	6,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12118080	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	DH12CC			1,1	2,5	1,5	5,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12138004	HUỶNH QUỲNH	DH12TD			1,2	2,5	0,8	4,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12138090	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH12TD			1,1	2,8	1,8	5,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09119038	BÙI TẤN THỊNH	DH09CC			1,1	2,5	1,0	4,6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12138005	LÊ THÀNH TRUNG	DH12TD			1,5	3,5	3,5	8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12138134	VÕ ĐÌNH TRƯỜNG	DH12TD			1,1	2,1	2,0	5,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12118099	TẠ QUANG TUẤN	DH12CC			1,1	2,5	1,3	4,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12138107	VŨ MINH TUẾ	DH12TD			1,2	0,0	0,0	1,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11119003	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	DH11CC			1,4	2,5	3,0	6,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12138006	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	DH12TD			1,4	2,8	1,0	5,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Thiết bị làm nh-207416

Ngày thi : 11/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phông thi RD504 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	09119040	NGUYỄN HÙNG VINH	DH09CC	<i>Vinh</i>	1,1	2,5	2,0	5,6		(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	12138008	TRẦN LÊ TUẤN	DH12TD	<i>Tuan</i>	1,4	2,5	2,0	5,9		(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
37	12118077	TRẦN THANH	DH12CC	<i>Thanh</i>	1,1	2,8	2,0	5,9		(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	11118003	LÝ QUANG	DH11CC	<i>Quang</i>	1,1	2,5	3,8	7,4		(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:

Hiệu diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Phong
Phan Minh Hiền

Kinh
Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Thanh Phong

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Cơ sở nghiệp vụ lâm nghiệp-207421

Ngày thi : 11/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD103 Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm m T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	07137016	PHAN AN BÌNH	DH07NL	<i>Phan An</i>					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10137033	NGUYỄN DUY	DH10NL	<i>Nguyễn Duy</i>					8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09137004	NGUYỄN VŨ -	DH09NL	<i>Nguyễn Vũ -</i>					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10137002	THÁI NGUYỄN NGỌC	DH10NL	<i>Thái Nguyễn Ngọc</i>					6,8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10137019	VŨ THẾ	DH10NL	<i>Hồng</i>					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10137053	TRẦN THANH	DH10NL	<i>Trần Thanh</i>					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10137005	VŨ VĂN	DH10NL	<i>Vũ Văn</i>					9,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10137018	HỒ TRÍ	DH10NL	<i>Hồ Trí</i>					7,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10137066	LÃU A	DH10NL	<i>Lâu A</i>					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10137048	NGÔ HỮU	DH10NL	<i>Ngô Hữu</i>					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10137008	NGUYỄN THÀNH	DH10NL	<i>Nguyễn Thành</i>					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10137042	NGUYỄN HỒNG	DH10NL	<i>Nguyễn Hồng</i>					9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10137047	LÊ HOÀNG	DH10NL	<i>Lê Hoàng</i>					8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10137009	LÊ THẾ	DH10NL	<i>Quân</i>					8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10137065	LÊ ANH	DH10NL	<i>Lê Anh</i>					9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	07137046	TRẦN VĂN	DH07NL	<i>Trần Văn</i>					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10137057	NGUYỄN DUY	DH10NL	<i>Nguyễn Duy</i>					8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Mô n Họ c : Cơ sở nhiệ t lậ nh-207421

Ngày y Thi : 11/06/14 Giờ thi: 09g30 - phú t Phò ng thi RD103 Nhóm m : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trò n điể m phầ n nguyên	Tô trò n điể m phầ n lẻ
18	10137029	NGUYỄN TĂNG	THÀNH	DH10NL					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	10137030	MAI VĂN	THUẬN	DH10NL					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10137025	NGUYỄN NHẬT	TRIỀU	DH10NL					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10137072	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	DH10NL					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10137016	NGUYỄN TẤN	TRÚNG	DH10NL					8,8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10137063	TRẦN THANH	TRƯỜNG	DH10NL					8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10137081	ĐÌNH QUỐC TUẤN	VỸ	DH10NL					7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượ ng vấ ng:

Hiệ n điệ n :

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ mô n

Cá n bộ chấ m thi 1

Cá n bộ chấ m thi 2

2/6/14
Võ Văn Lịch

Võ Văn Lịch

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Thiết bị là nh-2Q7422

Ngày Thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
1	07137016	PHAN AN BÌNH	DH07NL					30.2	70.2	58	
2	10137033	NGUYỄN DUY	DH10NL					3	7	58	
3	09137004	NGUYỄN VŨ HIỆP	DH09NL					—	—	—	
4	10137002	THÁI NGUYỄN NGỌC	DH10NL					7	5	5.6	
5	10137019	VŨ THẾ HOÀNG	DH10NL	Hoàng				6	6	6.0	
6	10137053	TRẦN THANH HUY	DH10NL	Huy				8	6	6.6	
7	10137005	VŨ VĂN LỢI	DH10NL	Lợi				9	8	8.3	
8	10137018	HỒ TRÍ LUÂN	DH10NL	Trí Luân				7	8	7.7	
9	10137066	LÀU A NĂM	DH10NL	Lầu A				7	5	5.6	
10	10137048	NGÔ HỮU NGHĨA	DH10NL	Hữu Nghĩa				7	7	7.0	
11	10137008	NGUYỄN THÀNH PHÂN	DH10NL	Thành Phan				8	7	7.3	
12	10137042	NGUYỄN HỒNG PHONG	DH10NL	Hồng Phong				7	8	7.7	
13	10137047	LÊ HOÀNG PHÚC	DH10NL	Hoàng Phúc				7	8	7.7	
14	10137009	LÊ THẾ QUAN	DH10NL	Thế Quan				7	7	7.0	
15	10137065	LÊ ANH SƠN	DH10NL	Anh Sơn				8	7	7.3	
16	07137046	TRẦN VĂN THÀNH	DH07NL					—	—	—	
17	10137057	NGUYỄN DUY THÀNH	DH10NL	Duy Thành				7	3	4.2	

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Thiết bị lạnh-207422

Ngày Thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400A Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	10137029	NGUYỄN TĂNG	THÀNH	DH10NL			4	3	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	10137030	MAI VĂN	THUẬN	DH10NL			7	7	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10137025	NGUYỄN NHẬT	TRIỀU	DH10NL			7	5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10137072	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	DH10NL			4	3	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10137016	NGUYỄN TẤN	TRUNG	DH10NL			8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10137063	TRẦN THANH	TRƯỜNG	DH10NL			6	8	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10137081	ĐÌNH QUỐC TUẤN	VỸ	DH10NL			8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiệu điểm:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Văn Dũng
Nguyễn Văn Dũng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Khoa luật tố tụng nghiệp vụ - 01-207423

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	10137001	BÙI THỊ TRÂM ANH	DH10NL					8,7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10137006	PHAN VÕ TRUNG NGHĨA	DH10NL					8,9		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10137010	VŨ ĐÌNH QUANG	DH10NL					8,5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10137011	NGUYỄN THẾ TÀI	DH10NL					8,2		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10137013	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	DH10NL					9,0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10137014	PHAN CHÍ TOÀN	DH10NL					9,3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10137017	NGUYỄN MINH HA	DH10NL					8,6		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10137023	HOÀNG ĐĂNG NAM	DH10NL					8,7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10137026	VŨ ĐỨC NGHĨA	DH10NL					9,3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10137027	NGUYỄN VĂN SANG	DH10NL					9,3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10137031	ĐỖ VIỆT ĐỊNH	DH10NL					8,2		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10137037	NGUYỄN THỊ HỒNG CHÂU	DH10NL					8,7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10137052	TRẦN LỆ GIANG	DH10NL					8,5		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10137061	NGUYỄN NGỌC BÁCH	DH10NL					9,3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10137067	HOÀNG THỊ KIM THANH	DH10NL					8,9		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10137069	VŨ MINH TUẤN	DH10NL					9,0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10137074	BÙI VĂN TÌNH	DH10NL					8,2		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Mô đun Học : Khoa Luật và Công nghệ - 01-207423

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
18	10137076	MAI THANH HIỀN ✓	DH10NL						9,2	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	10137084	NGUYỄN THIẾU BIẾT ✓	DH10NL						8,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

TS. Nguyễn Huy Bích

Nguyễn Văn Lành

Lê Xuân Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cơ sở di truyền độ ng-207502

Ngày Thi : 18/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi RD301 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (60%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	12138027	LƯƠNG THẾ ANH	DH12TD	<i>Thế Anh</i>		6,5	5	6	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138009	NGÔ HOÀNG ANH	DH12TD	<i>Anh</i>		7	5	7	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138011	NGÔ NHẬT ANH	DH12TD	<i>Anh</i>		6	5	8	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138010	TRẦN ĐỨC ANH	DH12TD	<i>Đức Anh</i>		8	9	8	8,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138017	TRẦN ĐỨC BẢO	DH12TD	<i>Đức Bảo</i>	2	8,5	9	10	9,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138115	BÙI VĂN BẢO	DH12TD	<i>Bảo Văn</i>		8,5	5	9,5	8,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09136003	LÊ XUÂN BẮC	DH09TD	<i>Bắc Xuân</i>	2	7,5	5	7	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12138025	PHẠM THANH BÌNH	DH12TD	<i>Bình Phạm</i>	2	7	5	10	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138001	NGUYỄN TRƯỜNG CHINH	DH12TD	<i>Chinh Nguyễn</i>	2	8,5	8	10	9,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10138019	TRẦN VĂN CƯỜNG	DH10TD	<i>Cường Trần</i>	2	7	5	6	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12138002	LÊ ĐỨC DUY	DH12TD	<i>Duy Lê</i>	2	8	8	10	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12138034	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	DH12TD	<i>Hoàng Đình</i>		8	9	9,5	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138035	PHAN TIẾN ĐẠT	DH12TD	<i>Đạt Tiến</i>		6	9	6,5	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138068	LÊ HOÀNG ĐU	DH12TD	<i>Đu Lê</i>	2	8,5	6	8	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12138060	NGUYỄN VĂN HẢI	DH12TD	<i>Hải Nguyễn</i>		5	0	0	0,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138117	NGUYỄN VĂN HẢO	DH12TD	<i>Hảo Nguyễn</i>	2	7	5	10	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138046	NGUYỄN THẾ HIẾN	DH12TD	<i>Hiến Thế</i>		7,5	9	7	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cơ sở di truyền học - 207502

Ngày thi : 18/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần lý thuyết	Tổng điểm phần thực hành
18	12138014	ĐOÀN TRỌNG HIẾU	DH12TD			5	9	4	5,6	10	10
19	12138047	DƯƠNG VĂN HOAN	DH12TD			7,5	5	4,5	5	10	10
20	12138049	NGUYỄN TRỌNG HOÀN	DH12TD		2	8,5	9	10	9,6	10	10
21	12138098	PHAN HUY HOÀNG	DH12TD		2	8	5	7	6,5	10	10
22	12138042	HOÀNG PHI HÙNG	DH12TD			7	8	9	8,5	10	10
23	12138003	NGUYỄN HUY HÙNG	DH12TD			7	5	7	6,4	10	10
24	12138053	VŨ QUANG HÙNG	DH12TD			5	5	3	3,8	10	10
25	12138055	HUỲNH TẤN HƯNG	DH12TD			6,5	9	6	7	10	10
26	12138071	TRẦN VŨ NAM KHA	DH12TD			7	5	6,5	6,1	10	10
27	12138058	NGUYỄN XUÂN KHÁ	DH12TD			6,5	9	5,5	6,7	10	10
28	12138121	LÊ PHÚC KHÁNH	DH12TD			7	8	7,5	7,6	10	10
29	12138126	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	DH12TD			7	5	6	5,8	10	10
30	12138118	DƯƠNG HỒNG LĨNH	DH12TD			7	9	5	6,4	10	10

Số lượng vắng mặt: 0

Hiện diện: 30

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Lê Văn Ban

Đặng Trung Nam

Lê Văn Ban

Lê Thanh Tùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cơ sở di truyền động vật - 207502

Ngày Thi : 18/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi RD302 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12138066	ĐẶNG TIÊU LONG	DH12TD	<i>Long</i>		6,5	8	8,5	8,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138072	DƯƠNG VĂN LỘC	DH12TD	<i>Nguyen</i>		7,5	9	9	8,9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138069	NGUYỄN BÁ LỘC	DH12TD	<i>Lu</i>	2	6,5	8	7,5	7,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138122	NGUYỄN THANH MỸ	DH12TD	<i>My</i>	2	7	5	7	6,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138123	NGUYỄN TẤN NGHIÊM	DH12TD	<i>Ty</i>		6,5	5	2,5	3,7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138131	LÊ QUANG NGỌC	DH12TD	<i>Nguyen</i>		7	8	2	4,3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12138044	PHẠM PHÚC NHA	DH12TD	<i>Phu</i>		7,5	8	4	5,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12138127	PHAN THANH QUÍ	DH12TD	<i>Phu</i>		7,5	5	4,5	5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138004	HUỲNH QUỲNH	DH12TD	<i>Phu</i>		7	6	9	7,9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12138090	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH12TD	<i>Phu</i>	2	7,5	5	9,5	8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09138046	CAO THANH SANG	DH09TD	<i>Vang</i>	1					(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12138091	LÊ VIỆT SON	DH12TD	<i>Son</i>		8	8	5,5	6,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138067	NGUYỄN THÁNH TÂM	DH12TD	<i>Tan</i>		8	5	2	3,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138093	NGUYỄN MINH TÂM	DH12TD	<i>Tu</i>		8,5	9	9	9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	08138070	TRẦN CHÍ THỐNG	DH08TD	<i>Chi</i>		6	9	8	8,1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138129	NGUYỄN CÔNG THUẬN	DH12TD	<i>Thuan</i>	2	8,5	5	8	7,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138005	LÊ THÁNH TRUNG	DH12TD	<i>Trung</i>	2	7	9	9,5	9,1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cơ sở di truyền động vật - 207502

Ngày thi : 18/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi RD302 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
18	12138130	PHẠM VIỆT	TRUNG	DH12TD		5	8	5,5	6,2	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12138103	PHẠM VĂN	TRƯỜNG	DH12TD		6	5	5	5,1	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12138134	VÕ ĐÌNH	TRƯỜNG	DH12TD		8,5	5	4,5	5,1	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12138087	TRƯƠNG THỊ	TUYẾT	DH12TD		8	8	8,5	8,3	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12138083	BÙI MINH	VI	DH12TD		7,5	8	8,5	8,3	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12138111	NGÔ VĂN	VIÊN	DH12TD		7	5	9	7,6	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12149092	HOÀNG VĂN	VIẾT	DH12TD		8,5	8	6	6,9	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138006	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	DH12TD		7	5	8	7	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12138007	VÕ QUỐC	VINH	DH12TD		7	8	8	7,9	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12138135	PHẠM VĂN	VŨ	DH12TD		5	5	6	5,6	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12138008	TRẦN LÊ TUẤN	VŨ	DH12TD		7	6	8	7,3	(x) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng mặt:

Hiệu điểm:

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Lê Quang Hùng

Đào Duy Vinh

Lê Văn Ban

Lê Thanh Tùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật vệ sinh môi trường - 207505

Ngày Thi : 24/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi RD204 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (20%)	Điểm 6thi	Điểm T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
1	11153006	HUỖNH VŨ AN	DH11CD	<i>Quang</i>		8	7	9	8.4	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10153061	HỒ VĂN BÌNH	DH10CD	<i>Trần Văn Bình</i>		8	8	6	6.8	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11153012	BÙI THÁI CHINH	DH11CD	<i>Chinh</i>		8	8	9	8.6	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153002	NGUYỄN TUẤN CHINH	DH12CD			8				40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11138013	TRẦN MẠNH CUÔNG	DH11CD	<i>Trần</i>		8	7	6	6.6	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11153001	NGUYỄN ĐỨC DUY	DH11CD	<i>Duy</i>		7	8	8	7.8	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11153018	ĐINH PHÚC ĐAI	DH11CD	<i>Đinh</i>		8	7	9	8.4	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153004	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD	<i>Trần Văn Đạt</i>		8	8	9	8.6	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153038	LÊ HẢI ĐĂNG	DH11CD	<i>Le Hai</i>		8	8	7	7.4	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11153016	TRẦN THANH HIỂU	DH11CD	<i>Trần Thanh Hiếu</i>		8	8	8	8.0	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11137002	LÊ NGỌC ĐỨC	DH11CD	<i>Le Ngoc</i>		8	7	6	6.6	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10153075	HUỖNH PHÚC HẬU	DH10CD	<i>Huỳnh Phúc Hậu</i>		8	8	6	6.8	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11153026	PHAN TRUNG HẬU	DH11CD	<i>Phan Trung Hậu</i>		8	8	9	8.6	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11153021	NGUYỄN VĂN HÒA	DH11CD	<i>Nguyen Van Hoa</i>		7	8	9	8.4	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11153007	UNG MINH HOAN	DH11CD	<i>Ung Minh Hoan</i>		8	8	9	8.6	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD	<i>Nguyen Van Hung</i>		8	8	8	8.0	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD	<i>Nguyen Viet Hung</i>		8	8	9	8.6	40 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật vi điện tử - 207505

Ngày Thi : 24/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD204 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (20%)	Điểm Ghi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	09153007	NGUYỄN VĂN HUỖNH	DH09CD			8	7.5			● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	11138008	HỒ VĂN HÙNG	DH11CD	Hùng		7	7	6	6.4	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153176	ĐOÀN TỐ	DH12CD	Tố		8	8	9	8.6	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11153019	LÊ HOÀNG KHAI	DH11CD	Hoàng		8	7	7	7.2	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10153019	NÔNG VĂN KHIÊM	DH10CD	Kh		8	7	6	6.6	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11137008	ĐẶNG PHÚC LỘC	DH11CD	Phúc		8	8	7	7.4	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11153036	NGUYỄN HỮU LUÂN	DH11CD	L		7	7	8	7.6	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD	Minh		8	8	9	8.6	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Đào Duy Vinh

Trần Văn Dũng

Đào Duy Vinh

Th.S Nguyễn Tân Phước

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật vi điều khiển n-207505

Ngày Thi : 24/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi RD301 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (30%)	Đ 2 (10%)	Điểm 60thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	12138075	NGUYỄN HUY MINH	DH12TD	Ming		8	7	9	8.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	07153064	NGUYỄN VĂN NGHĨ	DH08CD	Nb.		7	7	6	6.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11153008	NGUYỄN ĐÌNH NHON	DH11CD	non		8	8	7	7.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11137001	NGUYỄN MINH PHÁT	DH11CD	thuk		8	7	8	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11153009	VÕ MINH PHƯƠNG	DH11CD	phuong		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	DH11CD			8				0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11153013	LÊ VĂN TÂM	DH11CD	lam		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11153032	PHẠM CÔNG TÂN	DH11CD	tan		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153029	LÊ DUY THANH	DH11CD	thanh		8	8	9	8.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11153037	PHAN HIỂN THẢO	DH11CD	thao		8	8	9	8.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10153040	PHAN CHÍ THIÊN	DH10CD	thien		8	8	6	6.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11153031	PHAN TRƯỜNG THỊNH	DH11CD	thinh		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11138016	NGUYỄN LÊ HOÀNG THÔNG	DH11CD	thong		8	8	9	8.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11153028	HUỖNH NGỌC TIẾN	DH11CD	tien		8	8	9	8.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11118009	NGUYỄN THÁI TỈNH	DH11CD	thinh		8	8	7	7.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11153010	NGUYỄN QUỐC TOÀN	DH11CD	toan		8	8	7	7.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11138011	HUỖNH MINH VŨ	DH11CD	vu		8	7	6	6.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật vi điện tử-207505

Ngày Thi : 24/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phò ng thi RD301 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (20%)	Điểm C0 thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	10138053	NGUYỄN VĂN VƯƠNG	DH10TD			8	7	7	7.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Đào Duy Vinh

Đào Duy Vinh

Đào Duy Vinh

Th.S. Nguyễn Tôn Phước

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Điện tử công suất t-207510

Ngày thi : 17/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD102 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	11153006	HUỖNH VŨ	AN	DH11CD	Quang	10	9	1.5	5.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10138055	NGUYỄN LÊ	BẢNG	DH10TD	Phong	V	8	1.0	3.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10153061	HỒ VĂN	BÌNH	DH10CD	Thull	8	8	3.5	5.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09153039	PHÙNG HUY	BÌNH	DH09CD						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138001	NGUYỄN TRƯỜNG	CHINH	DH12TD	Chinh	10	9	2.5	5.9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09153043	NGUYỄN TẤN	CUÔNG	DH09CD						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153042	NGÔ ANH	DÔNG	DH12CD	Ngô Anh	8	7.5	5	6.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10153003	NGUYỄN ĐÌNH	DÔNG	DH10CD	Nguyen Dinh	V	8	5	5.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153001	NGUYỄN ĐỨC	DUY	DH11CD						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10138032	CHU VĂN	ĐẠT	DH10TD	Chu Van	V	V	1.5	0.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11153016	TRẦN THANH HIẾU	ĐẾ	DH11CD	Tran Thanh Hieu	V	8.5	6	6.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11137002	LÊ NGỌC	ĐỨC	DH11CD	Ngoc	10	8.5	2.5	5.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11153026	PHAN TRUNG	HÀU	DH11CD	Phan Trung	10	9	4	6.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138046	NGUYỄN THẾ	HIỂN	DH12TD	Thien	10	9	5.5	7.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12138014	ĐOÀN TRỌNG	HIẾU	DH12TD	Truong	8	8	2.5	5.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11153021	NGUYỄN VĂN	HÒA	DH11CD	Hoa	8	8	4	6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11153007	UNG MINH	HOAN	DH11CD	Minh	10	9	3	6.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Điện tử công suất-207510

Ngày Thi : 17/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD102 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (40%)	Điểm thi 50%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	09138028	NGUYỄN MẠNH HOÀN	DH09TD	<i>Hoàn</i>		6	9	15	5	(4)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
19	10138059	LÊ VĂN HÙNG	DH10TD	<i>Lê</i>		10	8	5,5	7	(4)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
20	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD	<i>Hoàn</i>		5	7,5	3,5	4,8	(4)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
21	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD	<i>Việt</i>		10	8	3	5,7	(4)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

Số lượng vắng : 03

Hiện diện : 18

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Kiệp
N.V. Kiệp

Nguyễn Đăng Khoa
Ng Đăng Khoa

Nguyễn Đăng Khoa
Ng Đăng Khoa

Nguyễn Đăng Khoa
Ng Đăng Khoa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Điện tử công suất t-207510

Ngày Thi : 17/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phõng thi RD103 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12153082	PHẠM NGỌC ĐĂNG	HUY	DH12CD	<i>[Signature]</i>	0.0	7.5	3	4.5	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
2	12153176	ĐOÀN TỔ	HỮU	DH12CD	<i>[Signature]</i>	8	7.5	6	6.8	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
3	12138058	NGUYỄN XUÂN	KHÁ	DH12TD	<i>[Signature]</i>	8	8	10	4.5	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
4	10138040	LA ĐÌNH	KHÁNH	DH10TD	<i>[Signature]</i>	10	8	1.5	5.0	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
5	09153053	PHÙNG ĐĂNG	KHOA	DH09CD						<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
6	10153020	NGUYỄN TRUNG	KIẾN	DH10CD	<i>[Signature]</i>	10	8	4	6.2	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
7	10138005	NGUYỄN MINH	LONG	DH10TD	<i>[Signature]</i>	10	8	4	6.2	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
8	11153036	NGUYỄN HỮU	LUÂN	DH11CD	<i>[Signature]</i>	10	8.5	7	7.9	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
9	12138075	NGUYỄN HUY	MINH	DH12TD	<i>[Signature]</i>	10	9	3.5	6.4	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
10	12153087	HỒ VĂN	NHÂN	DH12CD	<i>[Signature]</i>	10	7.5	2.5	5.3	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
11	09153068	LÊ HOÀI	PHONG	DH09CD						<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
12	10138023	NGUYỄN TÂN	QUÍ	DH10TD	<i>[Signature]</i>	10	8	4.5	6.5	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
13	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	QUÝ	DH11CD	<i>[Signature]</i>	6	7.5	6	6.6	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
14	12138004	HUYỀN	QUỖNH	DH12TD	<i>[Signature]</i>	10	8	3.5	6	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
15	12138090	NGUYỄN NGỌC	QUỖNH	DH12TD	<i>[Signature]</i>	10	9	4	6.6	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
16	09138013	NGUYỄN VĂN	TÀI	DH09TD	<i>[Signature]</i>	10	8	3	5.7	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>
17	12138067	NGUYỄN THÀNH	TÂM	DH12TD	<i>[Signature]</i>		8	1.5	4	<i>[Bubble Marking]</i>	<i>[Bubble Marking]</i>

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Điện tử công suất t-207510

Ngày thi : 17/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD103 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thí	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
18	12138093	NGUYỄN MINH TÂM	DH12TD			10	8	2	5.2	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	11153029	LÊ DUY THANH	DH11CD			10	9	3.5	6.4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	11153037	PHAN HIỀN	DH11CD			8	8	4	6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
21	10138043	ĐẶNG THỊ MỸ	DH10TD			10	8	2.5	5.5	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
22	11153031	PHAN TRƯỜNG	DH11CD			10	8.5	6	7.4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
23	08138014	NGUYỄN DANH	DH08TD			10	9	1.5	5.4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
24	12153173	ĐOÀN LÝ	DH12CD			8	7.5	2	4.8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
25	12138099	NGUYỄN ĐÌNH	DH12TD			8	9	2	5.4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
26	11153028	HUYỀN NGỌC	DH11CD			10	8	3.5	6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
27	12138005	LÊ THÀNH	DH12TD			10	9	5	7.1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
28	10138060	PHẠM QUỐC	DH10TD			10	8	4	6.2	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
29	08138015	TRƯƠNG VĂN	DH08TD			10	9	2.5	5.9	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
30	12138134	VÕ ĐÌNH	DH12TD			10	8	3	5.7	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
31	12138104	PHẠM VĂN	DH12TD			10	9	2	5.6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
32	09153082	PHẠM ĐỨC	DH09CD			10	8	4.5	6.5	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
33	12149092	HOÀNG VĂN	DH12TD			10	9	1.5	5.4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
34	09153085	NGUYỄN PHONG	DH09CD				8	1.5	4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : PLC & ứng dụng - 207516

Ngày thi : 11/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi TV101 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	10138055	NGUYỄN LÊ BẢNG	DH10TD	<i>[Signature]</i>		7	8	6	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11153012	BÙI THÁI CHINH	DH11CD	<i>[Signature]</i>		7	9	8	8.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10153085	NGUYỄN MINH CHINH	DH10CD					Vắng		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11138013	TRẦN MẠNH CUÔNG	DH11CD	<i>[Signature]</i>		8	8	7	7.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10138019	TRẦN VĂN CUÔNG	DH10TD	<i>[Signature]</i>		7	8	6	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10138003	ĐẶNG XUÂN ĐẠI	DH10TD	<i>[Signature]</i>		7	8	7	7.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11153018	ĐINH PHÚC ĐẠI	DH11CD	<i>[Signature]</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10138032	CHU VĂN ĐẠT	DH10TD	<i>[Signature]</i>		7	8	6	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153038	LÊ HẢI ĐĂNG	DH11CD	<i>[Signature]</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11153016	TRẦN THANH HIỂU	DH11CD	<i>[Signature]</i>		8	8	7	7.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11137002	LÊ NGỌC ĐỨC	DH11CD	<i>[Signature]</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10138007	PHẠM NGỌC HẢI	DH10TD	<i>[Signature]</i>		8	8	6	6.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10153075	HUYỀN PHÚC HẬU	DH10CD	<i>[Signature]</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10153010	NGUYỄN MẠNH HẬU	DH10CD	<i>[Signature]</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10153011	NGUYỄN PHƯỚC HẬU	DH10CD	<i>[Signature]</i>		8	8	5	5.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11153026	PHAN TRUNG HẬU	DH11CD	<i>[Signature]</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10153013	NGÔ HỮU HIỂU	DH10CD	<i>[Signature]</i>		8	8	7	7.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : PLC & ứng dụng ng-207516

Ngày thi : 11/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi TV101 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
18	11153021	NGUYỄN VĂN HÒA	DH11CD	<i>Hòa</i>		8	9	8	8.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	11153007	UNG MINH	DH11CD	<i>Minh</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD	<i>Việt</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09153007	NGUYỄN VĂN HUỠNH	DH09CD	<i>Huỳnh</i>		7	8	5	5.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11138008	HỒ VĂN HÙNG	DH11CD	<i>Hùng</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11153019	LÊ HOÀNG KHÁI	DH11CD	<i>Khái</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10138040	LA ĐÌNH KHÁNH	DH10TD	<i>Khánh</i>		8	8	7	7.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10153017	NGUYỄN DUY KHÁNH	DH10CD	<i>Duy</i>		8	7	7	7.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10153019	NÔNG VĂN KHIÊM	DH10CD	<i>Ái</i>		7	8	2	3.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10138049	ĐÌNH NGỌC LĨNH	DH10TD	<i>Linh</i>		7	8	8	7.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10138005	NGUYỄN MINH LONG	DH10TD	<i>Long</i>		7	8	7	7.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11137008	ĐẶNG PHÚC LỘC	DH11CD	<i>Phúc</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10153068	ĐẶNG TRẦN HOÀI LỘC	DH10CD	<i>Hoài</i>		8	8	7	7.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11153036	NGUYỄN HỮU LUÂN	DH11CD	<i>Hữu</i>		8	8	10	9.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD	<i>Minh</i>		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10153071	PHẠM KHÁ NGUYỄN	DH10CD	<i>Khá</i>		8	9	9	8.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10153026	PHẠM ĐỨC NHẬT	DH10CD	<i>Đức</i>		8	7	8	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : PLC & ứng dụng - 207516

Ngày Thi : 11/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phóng thi TV101 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên		LỚP	Ký tên	Số lũy	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	11153008	NGUYỄN ĐÌNH	NHON	DH11CD	Nhon		8	8	5	5.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10153028	LÊ TRỌNG TẤN	PHÁT	DH10CD	Phat		8	7	8	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	11137001	NGUYỄN MINH	PHÁT	DH11CD	Minh		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11153009	VÕ MINH	PHƯƠNG	DH11CD	Phuong		8	7	7	7.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10138023	NGUYỄN TẤN	QUÍ	DH10TD	Minh		7	8	5	5.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	QUÝ	DH11CD	Phu		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10153030	NGUYỄN VĂN	QUỲNH	DH10CD	Phu		8	7	8	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10153032	PHAN VĂN	SÁNG	DH10CD	Sang		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11153013	LÊ VĂN	TÂM	DH11CD	Phu		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11153032	PHẠM CÔNG	TẤN	DH11CD	Phu		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11153029	LÊ DUY	THANH	DH11CD	Phu		7	8	8	7.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10153036	LÊ ĐỨC	THẢO	DH10CD	Phu		8	7	8	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11153037	PHAN HIỀN	THẢO	DH11CD	Phu		8	8	9	8.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10153038	ĐOÀN TRẦN CAO	THẮNG	DH10CD	Phu		8	7	8	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10153040	PHAN CHÍ	THIỆN	DH10CD	Phu		8	8	8	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	11153031	PHAN TRƯỜNG	THỊNH	DH11CD	Phu		8	8	9	8.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10153044	PHAN CÔNG	THỌ	DH10CD	Phu		8	9	8	8.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : PLC & ứng dụng ng-207516

Ngày thi : 11/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phông thi TV101 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
52	11138016	NGUYỄN LÊ HOÀNG	THÔNG	DH11CD		8	8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10153045	VÕ HUỖNH	THUẬN	DH10CD		8	8	7	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11153028	HUỖNH NGỌC	TIẾN	DH11CD		8	8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
55	11118009	NGUYỄN THÁI	TÌNH	DH11CD		8	8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	11153010	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	DH11CD		8	8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	10153049	TÔ TẤN	TRỌNG	DH10CD		8	8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	10153050	NGUYỄN NGỌC	TRUNG	DH10CD		8	8	7	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	10153076	TRẦN THÁNH	TRUNG	DH10CD		8	7	8	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	11138011	HUỖNH MINH	VŨ	DH11CD		8	8	7	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	10153054	NGUYỄN DUY	VƯƠNG	DH10CD		7	8	8	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	10138053	NGUYỄN VĂN	VƯƠNG	DH10TD		8	8	7	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 01 Hiện diện : 61

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Đào Duy Vinh

Lê Quang Thi

TS. Nguyễn Huy Bích

Đào Duy Vinh

Nguyễn Hồng Khoa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Xử lý tỉ lệ u số -207525

Ngày Thi : 21/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV335 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 40	Đ 2 (%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	11153006	HUỖNH VŨ AN	DH11CD	<i>Quang</i>	1	7		3	4,6	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
2	12138009	NGÔ HOÀNG ANH	DH12TD	<i>Long</i>	1	6		3	4,2	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
3	10153061	HỒ VĂN BÌNH	DH10CD	<i>Phu</i>	1	8		2	4,4	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
4	09153039	PHÙNG HUY BÌNH	DH09CD	<i>Phu</i>	1	7		2	4,0	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
5	12153001	TRẦN QUỐC BỬU	DH12CD	<i>Long</i>	1	6		3	4,2	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
6	11153012	BÙI THÁI CHÍNH	DH11CD	<i>Long</i>	1	7		5	5,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
7	11138013	TRẦN MẠNH CƯỜNG	DH11CD	<i>Long</i>	1	7		6	6,4	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
8	12153042	NGÔ ANH DŨNG	DH12CD	<i>Long</i>	1	4		2	2,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
9	10153055	ĐOÀN ANH DUY	DH10CD	<i>Long</i>	1	0		3	1,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
10	11153001	NGUYỄN ĐỨC DUY	DH11CD	<i>Long</i>	1	7		1	3,4	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
11	11153018	ĐINH PHÚC ĐÀI	DH11CD	<i>Long</i>	1	7		5	5,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
12	12153004	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD	<i>Long</i>	1	5		7	6,2	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
13	11153038	LÊ HẢI ĐĂNG	DH11CD	<i>Long</i>	1	7		0	4,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
14	11137002	LÊ NGỌC ĐỨC	DH11CD	<i>Long</i>	1	7		4	5,2	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
15	11153026	PHAN TRUNG HẬU	DH11CD	<i>Long</i>	1	7		4	5,2	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
16	12138046	NGUYỄN THẾ HIỂN	DH12TD	<i>Long</i>	1	6		4	4,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
17	11153021	NGUYỄN VĂN HÒA	DH11CD	<i>Long</i>	1	7		7	7,0	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Xử lý tỉ lệ hiệu suất -207525

Ngày thi : 21/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV335 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	10153015	TRƯƠNG QUỐC HOÀI	DH10CD		1	5		5	5,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	11153007	UNG MINH	DH11CD		1	7		3	4,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD		1	7		2	4,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD		1	6		3	4,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11138008	HỒ VĂN HÙNG	DH11CD		1	4		4	4,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11153019	LÊ HOÀNG KHẢI	DH11CD		1	5		5	5,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153090	NGUYỄN MINH KHOẢNH	DH12CD		1	7		6	6,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11137008	ĐẶNG PHÚC LỘC	DH11CD		1	7		3	4,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11153036	NGUYỄN HỮU LUÂN	DH11CD		1	7		6	6,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 0

Hiệu suất : 25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Xử lý tỉ lệ u số -207525

Ngày Thi : 21/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV337 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						40		60%			
1	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD	<i>Minh Ly</i>		7		3	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12153008	LÊ TRỌNG	DH12CD	<i>Trang</i>		6		4	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138044	PHẠM PHÚC	DH12TD	<i>Phuc</i>		7		4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153087	HỒ VĂN NHÂN	DH12CD	<i>Van Nhan</i>		7		1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10153026	PHẠM ĐỨC	DH10CD	<i>Pham Duc</i>		6		5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11153008	NGUYỄN ĐÌNH	DH11CD	<i>Nguyen Dinh</i>		6		5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11137001	NGUYỄN MINH PHÁT	DH11CD	<i>Minh Phat</i>		7		5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09153068	LÊ HOÀI	DH09CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153009	VÕ MINH	DH11CD	<i>Vu Minh</i>		7		0	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	DH11CD	<i>Duong Phuoc Phu</i>		9		1	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11153013	LÊ VĂN	DH11CD	<i>Van</i>		7		7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11153032	PHẠM CÔNG	DH11CD	<i>Pham Cong</i>		6		5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11153029	LÊ DUY	DH11CD	<i>Le Duy</i>		5		8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10153036	LÊ ĐỨC	DH10CD	<i>Le Duc</i>		7		6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11153037	PHAN HIỀN	DH11CD	<i>Phan Hien</i>		6		5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10138043	ĐẶNG THỊ MỸ	DH10TD	<i>Dang Thi My</i>		7		6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09153076	TRẦN MINH	DH09CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Mô n Họ c : Xử lý tỉ n hiệ u số -207525

Ngày y Thi : 21/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút

Phò ng thi PV337

Nhóm : 01

Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số từ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trò n điể m phầ n nguyên	Tô trò n điể m phầ n lẻ
18	11138016	NGUYỄN LÊ HOÀNG	THÔNG	DH11CD		7		4	5,2	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	12153173	ĐOÀN LÝ	THUYẾT	DH12CD		9		1	4,2	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	11153028	HUỖNH NGỌC	TIỄN	DH11CD		7		3	4,6	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	11118009	NGUYỄN THÁI	TỈNH	DH11CD		7		7	7,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	11153010	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	DH11CD		6		2	3,6	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12138005	LÊ THÀNH	TRUNG	DH12TD		6		6	6,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12138104	PHẠM VĂN	TUẤN	DH12TD		8		6	6,8	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	10153088	VỖ BÉ	VIỆT	DH10CD		6		5	5,4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	11138011	HUỖNH MINH	VŨ	DH11CD		4		0	1,6	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng và ng:

Hiệ n điể n : :

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ mō n

Cá n bộ chấ m thi 1

Cá n bộ chấ m thi 2

Nguyễn Văn Khoa

Đào Duy Vinh

Vương Thị Bình

Trần Thị Kim Ngân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Khó a luận tốt nghiệp - 01-207528

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	09138002	LÊ PHƯƠNG NHẬT ANH ✓	DH09TD						8,8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10138002	DƯƠNG VĂN ĐÀI ✓	DH10TD						9,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10138010	NGUYỄN MINH QUANG ✓	DH10TD						8,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10138012	NGUYỄN ĐÌNH QUYỀN ✓	DH10TD						8,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10138028	NGUYỄN TRỌNG TÀI ✓	DH10TD						8,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10138034	ĐẶNG LÂM HOÀI NAM ✓	DH10TD						9,4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10138061	NGUYỄN HOÀNG MINH ✓	DH10TD						8,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đặng Tuấn Dũng

Le Văn Bền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật giao tiếp máy tính - 207604

Ngày Thi : 18/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	10153061	HỒ VĂN BÌNH	DH10CD	<i>HV</i>		8	9	6.0	7.1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	12153001	TRẦN QUỐC BÙI	DH12CD	<i>QB</i>		8	8	6.0	6.8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
3	11153012	BÙI THÁI CHINH	DH11CD	<i>BT</i>		8	9	7.0	7.7	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	09153043	NGUYỄN TẤN CƯỜNG	DH09CD			☒ 0	☒ 1	☒ 2	☒ 3	☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	11138013	TRẦN MẠNH CƯỜNG	DH11CD	<i>TM</i>		8	9	6.0	7.1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	11153018	ĐINH PHÚC ĐAI	DH11CD	<i>DP</i>		8	5	6.0	5.9	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
7	12153167	TRƯƠNG PHÁT ĐẠT	DH12CD	<i>TP</i>		8	9	3.0	5.3	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	11153038	LÊ HẢI ĐĂNG	DH11CD	<i>LH</i>		8	9	9.0	8.9	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
9	11153016	TRẦN THANH HIẾU	DH11CD	<i>TH</i>		8	9	8.0	8.3	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	11137002	LÊ NGỌC ĐỨC	DH11CD	<i>LN</i>		8	9	8.0	8.3	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD	<i>NV</i>		8	9	3.0	5.3	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	11138008	HỒ VĂN HÙNG	DH11CD	<i>HV</i>		8	9	4.0	5.9	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
13	11137008	ĐẶNG PHÚC LỘC	DH11CD	<i>DP</i>		8	9	9.0	8.9	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
14	11153036	NGUYỄN HỮU LUÂN	DH11CD	<i>NH</i>		8	9	9.5	9.2	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	09153014	HOÀNG THANH LỰC	DH09CD	<i>HT</i>		8	9	0.5	3.8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
16	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD	<i>PM</i>		8	9	6.0	7.1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	12153197	TÔ THÁI MINH	DH12CD	<i>TM</i>		8	8.5	0.5	3.7	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật giao tiếp máy tính nh-207604

Ngày Thi : 18/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 10%	Đ 2 (%) 30%	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	11153027	BÙI CÔNG NAM	DH11CD			8	5	3.0	4.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12153007	HÀ TRUNG NGHĨA	DH12CD			8	5	0.5	2.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153008	LÊ TRỌNG NGHĨA	DH12CD			8	5	3.0	4.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153087	HỒ VĂN NHÂN	DH12CD			8	5	3.0	4.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11137001	NGUYỄN MINH PHÁT	DH11CD			8	5	3.0	4.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11153009	VÕ MINH PHƯƠNG	DH11CD			8	9	3.0	5.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	DH11CD			8	5	3.0	4.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11153013	LÊ VĂN TÂM	DH11CD			8	9.5	9.5	9.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11153032	PHẠM CÔNG TẤN	DH11CD			8	9.5	6.0	7.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12153104	PHẠM VĂN TÂY	DH12CD			8	9.5	4.0	6.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11153037	PHAN HIỀN THẢO	DH11CD			8	9.5	9.5	9.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10153039	HÀ LÊ THÂN	DH10CD			✓	✓	✓	✓	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11153031	PHAN TRƯỜNG THỊNH	DH11CD			8	9.5	6.0	7.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11138016	NGUYỄN LÊ HOÀNG THÔNG	DH11CD			8	9.5	9.0	9.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11153028	HUỶNH NGỌC TIẾN	DH11CD			8	9.5	9.0	9.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11118009	NGUYỄN THÁI TỈNH	DH11CD			8	9.5	8.0	8.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11153010	NGUYỄN QUỐC TOÀN	DH11CD			8	9.5	7.0	7.9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật giao tiếp máy tính nh-207604

Ngày Thi : 18/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV333 Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
35	11138011	HUỖNH MINH VŨ	DH11CD			8	9.5	6.0	7.3	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
36	09153085	NGUYỄN PHONG VŨ	DH09CD			8	9.5	0.5	4.0	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

Số lượng vắng : 2

Hiện diện : 34

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

N.V. Kiep

Ng Dang Khoa

TS. Kiep Thanh Tien

Ng Tan Phuc

Dao Duy Kinh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày thi : 26/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi CT305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi tổng	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	12138001	NGUYỄN TRƯỜNG	CHÍNH	DH12TD			5	35	4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12153039	LƯƠNG HOÀNG	CHƯƠNG	DH12CD						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153043	HỒ THÀNH	DANH	DH12CD			3	1	0.9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153042	NGÔ ANH	DŨNG	DH12CD			8	4	5.2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153048	TRẦN VĂN	ĐẠT	DH12CD			9	10	3.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138060	NGUYỄN VĂN	HÀI	DH12TD						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153065	TRẦN VĂN	HÀNH	DH12CD			7.5	2.5	4.0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13137052	HUỶNH TẤN	HÀNH	DH13NL			6	1.5	2.9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153021	NGUYỄN VĂN	HÒA	DH11CD			4	2.5	3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	HUY	DH12CC			8	6	6.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118084	TRẦN QUANG	HƯNG	DH12CC			5	1.5	2.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12153046	VŨ QUANG	HƯNG	DH12CD			6	3.5	4.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138071	TRẦN VŨ NAM	KHA	DH12TD			7	1.0	2.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12118109	VŨ NHƯ	KHAI	DH12CC			5.5	8.5	7.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10153019	NGUYỄN VĂN	KHIÊM	DH10CD						(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12153074	TRẦN TRỌNG	KHIÊM	DH12CD			6.5	5.5	5.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154120	BÙI NGỌC	KHOA	DH12OT			8.5	5.0	6.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật lập trình - 207605

Ngày Thi : 26/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi CT305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	12153090	NGUYỄN MINH KHOÁNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>			8.5	1.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12153092	NGUYỄN ANH KIẾT	DH12CD	<i>[Signature]</i>			7.5	1.5	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153197	TÔ THÁI MINH	DH12CD	<i>[Signature]</i>			8.5	0	2.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153086	TRẦN ĐÌNH MINH	DH12CD	<i>[Signature]</i>			8.5	6	6.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153006	TRƯƠNG HOÀI NAM	DH12CD	<i>[Signature]</i>			8	1.5	3.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12138123	NGUYỄN TẤN NGHIÊM	DH12TD	<i>[Signature]</i>			6.5	3	4.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153119	ĐỖ THÀNH PHÁT	DH12CD	<i>[Signature]</i>			5.5	3	3.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09153068	LÊ HOÀI PHONG	DH09CD							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153128	LÊ HỒNG PHÚC	DH12CD	<i>[Signature]</i>			6.5	3.5	4.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12153068	LÊ HOÀNG PHƯƠNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>			8	3	4.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12118079	VÕ HỒNG QUỐC	DH12CK	<i>[Signature]</i>			5.5	1.0	2.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12154174	LÊ TRẦN MINH TÂM	DH12OT							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153133	NGUYỄN THANH TẤN	DH12CD	<i>[Signature]</i>			6	1.0	2.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12153104	PHẠM VĂN TÂY	DH12CD	<i>[Signature]</i>			6	6	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12153081	TRẦN ĐĂNG THÔNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>			8	4	5.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12153143	PHẠM QUỐC THẮNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>			6	1.5	2.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12153141	TRẦN NGỌC THẮNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>			8	1.5	3.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 26/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phóng thi CT305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	11153031	PHAN TRƯỜNG THỊNH	DH11CD				5	7.5	6.8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
36	12153150	NGUYỄN DƯ	DH12CD				5	V	1.5	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
37	12153151	PHẠM VĂN	DH12CD				6	3	3.9	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
38	12153199	ĐẶNG NHƯ	DH12CD				5	2	2.9	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
39	12153156	NGÔ NHẬT	DH12CD				6.5	3	4.1	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
40	12153157	NGUYỄN ANH	DH12CD				8	4	5.2	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
41	12153165	NGUYỄN THANH	DH12CD				7	1.0	2.8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
42	12153162	HOÀNG TRỌNG	DH12CD				6	V	1.8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
43	12138135	PHẠM VĂN	DH12TD				3	4.5	4.1	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
44	12153126	TRƯƠNG QUANG	DH12CD				6.5	2	3.4	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
45	10138053	NGUYỄN VĂN	DH10TD							(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

Số lượng và ng:

Hiệu diện n:

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Ng Dang Khoa

Vuong Chinh Bui

Ng Dang Khoa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 26/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
1	12138027	LƯƠNG THẾ ANH	DH12TD	<i>anh</i>			4	2	2.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138009	NGÔ HOÀNG	DH12TD	<i>hoang</i>			3	3.5	3.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153140	VÕ VĂN QUỐC	DH12CD	<i>quo</i>			1	1.5	1.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153028	DƯƠNG GIA BẢO	DH12CD	<i>ba</i>			8	3.5	4.9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10138055	NGUYỄN LÊ BÀNG	DH10TD	<i>bang</i>					<i>bang</i>	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138025	PHẠM THANH BÌNH	DH12TD	<i>binh</i>			3	2	2.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153001	TRẦN QUỐC BỬU	DH12CD	<i>buu</i>			7	5.5	6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153031	LÊ VĂN CÁN	DH12CD	<i>can</i>			6	3	3.9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12153002	NGUYỄN TUẤN CHÍNH	DH12CD	<i>chinh</i>			9	2.5	4.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12153003	LẠI VĂN CƯỜNG	DH12CD	<i>cuong</i>					<i>cuong</i>	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12153041	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	DH12CD	<i>cuong</i>			9.5	4	5.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09153043	NGUYỄN TẤN CƯỜNG	DH09CD	<i>cuong</i>			7.5	1	2.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10138019	TRẦN VĂN CƯỜNG	DH10TD	<i>cuong</i>			9.5	3.5	3.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12153187	HỒ HỮU ĐẠT	DH12CD	<i>dat</i>			5	1	1.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11118004	NGUYỄN MỘNG ĐẠT	DH11CC	<i>dat</i>			6.5	5	5.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11119006	TRẦN VŨ NGÂN	DH11CC	<i>ngan</i>			3	3.5	3.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118111	LÊ MINH HẢI	DH12CC	<i>hai</i>			6.5	1.0	2.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 26/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	12154004	HỒ ĐỨC HẠNH	DH12OT				4	15	2.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12138117	NGUYỄN VĂN HẢO	DH12TD				7	35	4.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12138020	MAI PHẠM MINH HIẾU	DH12TD							(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153174	NGUYỄN KHẮC HÒA	DH12CD				9.5	10	2.9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153080	NGUYỄN VĂN HÒA	DH12CD				8.5	10	3.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153079	VÕ VĂN HUY	DH12CD				9	3.5	3.2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153175	LƯU GIA HUÂN	DH12CD				5.5	2	3.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD				6	1.0	2.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153084	NGUYỄN HOÀNG HUY	DH12CD				5.5	4	4.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11119005	ĐOÀN THỊ HƯƠNG	DH11CC				8.5	5.5	6.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11118010	SENG ALOUN KASEUTH	DH11CC				6.5	1.0	2.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12138056	PHẠM NGỌC KHA	DH12TD				3	2.5	2.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12138058	NGUYỄN XUÂN KHÁ	DH12TD				5	2.5	3.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12138062	TẶNG VÕ LÂM	DH12TD				8	3	4.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10119007	NGUYỄN ĐÌNH LONG	DH10CC				9.5	3.5	5.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10119003	NGUYỄN VĂN LỢT	DH10CC				9	2	4.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11153027	BÙI CÔNG NAM	DH11CD				10	1.5	1.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 26/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	12153106	BUI VIET NAM	DH12CD	<i>Tran</i>			9	15	38	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
36	12153007	HÀ TRUNG NGHĨA	DH12CD	<i>Vang</i>			4	V	12	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
37	12153008	LÊ TRỌNG NGHĨA	DH12CD	<i>Nguyen</i>			7.5	3	4.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
38	12153087	HỒ VĂN NHÂN	DH12CD	<i>Ung</i>			7.5	2	9.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
39	12153114	NGUYỄN HOÀI NHÂN	DH12CD	<i>Ph</i>			80	85	84	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
40	12153009	NGUYỄN THANH PHONG	DH12CD	<i>Phay</i>			75	4	5.1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
41	12153011	NGUYỄN VĂN QUANG	DH12CD	<i>Tr</i>			7	2.5	89	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
42	12118022	ĐINH CÔNG SƠN	DH12CX	<i>Vang</i>			45	V	1.4	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
43	12153181	ĐẶNG QUỐC SỸ	DH12CD							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
44	12138067	NGUYỄN THÁNH TÂM	DH12TD	<i>Vang</i>			5	V	1.5	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
45	12118023	THÂN THIÊN TÂN	DH12CC	<i>Lin</i>			5	4	43	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
46	12153138	ĐOÀN VĂN THÀNH	DH12CD	<i>Tr</i>			6	2	3.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
47	12153012	LÂM MINH THẮNG	DH12CD	<i>Theo</i>			85	9	89	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
48	10153039	HÀ LÊ THÂN	DH10CD							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
49	12153014	CAO MINH TÚ	DH12CD	<i>Tran</i>			95	85	88	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
50	12153122	TRẦN VĂN TUYÊN	DH12CD							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
51	12153193	LÊ VĂN TỰ	DH12CD							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 26/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
52	12118108	LÊ QUANG	TƯỜNG	DH12CK			100	100		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	09153085	NGUYỄN PHONG	VŨ	DH09CD			2	6.5	5.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11118003	LÝ QUANG	VƯƠNG	DH11CC			95	85	5.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

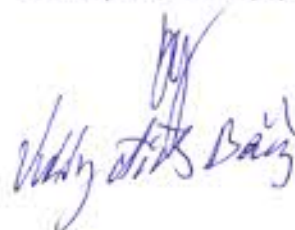
Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Nguyễn Hồng Khoa


Nguyễn Hồng Khoa


Nguyễn Hồng Khoa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 12/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	11153006	HUYỀN VŨ AN	DH11CD	<i>vuah</i>	1	8	8	2	4.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11153012	BÙI THÁI CHINH	DH11CD	<i>che</i>	1	8	10	1.5	4.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11138013	TRẦN MẠNH CƯỜNG	DH11CD	<i>Tr</i>	1	8	6.5	2.5	4.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11153001	NGUYỄN ĐỨC DUY	DH11CD	<i>✓</i>	✓	✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11153018	ĐÌNH PHÚC ĐAI	DH11CD	<i>du</i>	1	8	10	5.0	7.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11153038	LÊ HẢI ĐĂNG	DH11CD	<i>du</i>	1	8	10	2.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11153016	TRẦN THANH HIẾU ĐẾ	DH11CD	<i>uphe</i>	1	8	8	2.0	4.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11137002	LÊ NGỌC ĐỨC	DH11CD	<i>ngoc</i>	1	8	7.5	4.0	5.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153026	PHAN TRUNG HẬU	DH11CD	<i>thanh</i>	1	8	8	2.0	4.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11153021	NGUYỄN VĂN HÒA	DH11CD	<i>H-2</i>	1	8	8	1.5	4.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11153007	UNG MINH HOAN	DH11CD	<i>ho</i>	1	8	8	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD	<i>hu</i>	1	8	8	1.5	4.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD	<i>vi</i>	1	8	8	5.5	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11138008	HỒ VĂN HƯNG	DH11CD	<i>huong</i>	1	8	8	1.5	4.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11153019	LÊ HOÀNG KHAI	DH11CD	<i>thai</i>	1	8	1	1.5	2.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11137008	ĐẶNG PHÚC LỘC	DH11CD	<i>phuc</i>	1	8	7.5	2.0	4.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11153036	NGUYỄN HỮU LUÂN	DH11CD	<i>lu</i>	1	8	8	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 12/06/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm m. T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
18	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD	<i>Minh Ly</i>	1	8	6.5	3.0	4.6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	11153008	NGUYỄN ĐÌNH NHON	DH11CD	<i>Nhon</i>	1	8	7.5	3.5	5.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11137001	NGUYỄN MINH PHÁT	DH11CD	<i>Minh Phat</i>	1	8	8	3.0	5.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11153009	VÕ MINH PHƯƠNG	DH11CD	<i>Minh Phuong</i>	1	8	10	4.0	6.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	DH11CD	<i>Phuoc Phu</i>	1	8	1	4.5	3.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11153013	LÊ VĂN TÂM	DH11CD	<i>Van Tam</i>	1	8	8	9.5	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11153032	PHẠM CÔNG TẤN	DH11CD	<i>Pham Tan</i>	1	8	8	2.0	4.4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11153029	LÊ DUY THANH	DH11CD	<i>Duy Thanh</i>	1	8	10	7.0	8.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11153037	PHAN HIỀN THẢO	DH11CD	<i>Phan Thao</i>	1	8	8	5.0	6.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11153031	PHAN TRƯỜNG THỊNH	DH11CD	<i>Phan Thinh</i>	1	8	7.5	1.5	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11138016	NGUYỄN LÊ HOÀNG THÔNG	DH11CD	<i>Phan Thinh</i>	1	8	6.5	6.0	6.4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11153028	HUỶNH NGỌC TIẾN	DH11CD	<i>Phan Thinh</i>	1	8	8	6.0	6.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11118009	NGUYỄN THÁI TÍNH	DH11CD	<i>Phan Thinh</i>	1	8	7.5	5.0	6.1	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11153010	NGUYỄN QUỐC TOÀN	DH11CD	<i>Phan Thinh</i>	1	8	1	6.0	4.7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10153076	TRẦN THÀNH TRUNG	DH10CD	<i>Phan Thinh</i>	1	8	6.5	3.5	4.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11138011	HUỶNH MINH VŨ	DH11CD	<i>Phan Thinh</i>	1	8	6.5	1.5	3.7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng ng vắ ng: 1

Hiệu n diện n: : 32

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ môn

Cá n bộ chấ m thi 1

Cá n bộ chấ m thi 2

Phan Thinh
Lê Văn Tân

Phan Thinh
Nguyễn Hoàng

Phan Thinh
Ph. Xuân Tiên

Phan Thinh
N Tân Phúc

Phan Thinh
Đào Duy Vinh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Mô n Họ c : Kỹ thuậ t số -207610

Ngày y Thi : 14/06/14 Giờ thi: 14g45 - phú t Phò ng thi PV400B Nhó m : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 30	Đ 2 (%) 20	Điểm thi 50%	Điểm T. kế t	Tổ trò n điể m phầ n nguyê n	Tổ trò n điể m phầ n lẻ
1	12138009	NGÔ HOÀNG ANH	DH12TD	<i>Anh</i>	1	9	4	6	6,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138017	TRẦN ĐỨC BẢO	DH12TD	<i>Bao</i>	1	9	10	5	7,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138025	PHẠM THANH BÌNH	DH12TD	<i>Pham</i>	1	9	3	0	3,3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153001	TRẦN QUỐC BỬU	DH12CD	<i>Buu</i>	1	6	7	2	4,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153031	LÊ VĂN CÀNH	DH12CD	<i>Canh</i>	1	0	3	3	2,1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12153002	NGUYỄN TUẤN CHÍNH	DH12CD	<i>Chinh</i>	1	8	4	0	3,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153036	HỨA THANH CHUNG	DH12CD	<i>Chung</i>	1	5	4	2	3,3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153041	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	DH12CD	<i>Chuong</i>	1	6	7	0	3,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09153043	NGUYỄN TẤN CƯỜNG	DH09CD	<i>Chuong</i>	✓	✓				(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10138019	TRẦN VĂN CƯỜNG	DH10TD	<i>Chuong</i>	1	9	0	2	3,7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12153042	NGÔ ANH DŨNG	DH12CD	<i>Dung</i>	1	7	3	3	4,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10153003	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	DH10CD	<i>Dung</i>	1	7	3	5	5,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11153001	NGUYỄN ĐỨC DUY	DH11CD	<i>Duy</i>	1	0	0	0	0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138035	PHAN TIẾN ĐẠT	DH12TD	<i>Dat</i>	1	9	4	1	4,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12153004	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD	<i>Dat</i>	1	8	7	3	5,3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12153048	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD	<i>Dat</i>	1	8	6	4	5,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12153062	NGUYỄN VĂN ĐỨC	DH12CD	<i>Duc</i>	1	0	5	3	2,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật số -207610

Ngày thi : 14/06/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV400B Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
18	12153018	DƯƠNG SỸ HANH	DH12CD	<i>Hanh</i>	1	0	6	0	1,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12138046	NGUYỄN THẾ HIẾN	DH12TD	<i>Hiến</i>	1	9	4	6	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153174	NGUYỄN KHẮC HÒA	DH12CD	<i>Hoa</i>	1	0	4	7	4,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153079	VÕ VĂN HUY	DH12CD	<i>Huy</i>	1	8	4	3	4,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153084	NGUYỄN HOÀNG HUY	DH12CD	<i>Huy</i>	1	0	3	1	1,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153046	VŨ QUANG HƯNG	DH12CD	<i>Hung</i>	1	0	2	4	2,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12138056	PHẠM NGỌC KHA	DH12TD	<i>Kha</i>	1	9	4	0	3,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138058	NGUYỄN XUÂN KHÁ	DH12TD	<i>Kha</i>	1	9	3	8	7,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11153019	LÊ HOÀNG KHÁI	DH11CD	<i>Khái</i>	1	6	4	4	4,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12153074	TRẦN TRỌNG KHIÊM	DH12CD	<i>Khiem</i>	1	0	2	3	1,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09153053	PHÙNG ĐĂNG KHOA	DH09CD	<i>✓</i>	✓					(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12153092	NGUYỄN ANH KIẾT	DH12CD	<i>Kiet</i>	1	9	4	3	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12138118	DƯƠNG HỒNG LĨNH	DH12TD	<i>Linh</i>	1	9	1	1	3,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12138072	DƯƠNG VĂN LỘC	DH12TD	<i>Loc</i>	1	9	5	3	5,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10153056	HOÀNG VĂN MỸ	DH10CD	<i>My</i>	1	7	4	3	4,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12138122	NGUYỄN THANH MỸ	DH12TD	<i>My</i>	1	9	4	0	3,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11153027	BÙI CÔNG NAM	DH11CD	<i>Nam</i>	1	6	0	2	2,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật số -207610

Ngày thi : 14/06/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV4008 Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	D 1 (%)	D 2 (%)	Điểm thi	Điểm m T. kết t	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
						30	20	50%			
35	12153006	TRƯƠNG HOÀI NAM	DH12CD	<i>Van</i>	1	6	7	0	1,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12153008	LÊ TRỌNG NGHĨA	DH12CD	<i>Long</i>	1	6	7	0	3,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	12153191	NGUYỄN GIA NGHĨA	DH12CD	<i>Gia</i>	1	9	4	2	4,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12138123	NGUYỄN TẤN NGHIÊM	DH12TD	<i>Tan</i>	1	0	4	2	1,8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12153128	LÊ HỒNG PHÚC	DH12CD	<i>Phuc</i>	1	9	5	3	5,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12153070	VÕ HIỀN QUẢN	DH12CD	<i>Hien</i>	1	5	3	1	2,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12138004	HUỖNH QUỲNH	DH12TD	<i>Quynh</i>	1	9	5	0	3,7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12153130	ĐỖ VĂN SANG	DH12CD	<i>Sang</i>	1	0	4	0	0,8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12153181	ĐẶNG QUỐC SỸ	DH12CD	<i>✓</i>	✓					(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD	<i>Tai</i>	1	9	6	0	3,9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12138093	NGUYỄN MINH TÂM	DH12TD	<i>Tam</i>	1	9	4	10	8,5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12153081	TRẦN ĐĂNG THÔNG	DH12CD	<i>Thong</i>	1	7	3	0	2,7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12153012	LÂM MINH THẮNG	DH12CD	<i>Thang</i>	1	6	5	8	6,8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12153141	TRẦN NGỌC THẮNG	DH12CD	<i>Thang</i>	1	9	4	3	5,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12153016	VÕ CAO THẮNG	DH12CD	<i>Thang</i>	1	0	4	0	0,8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12153183	TRẦN THANH THOA	DH12CD	<i>Thoa</i>	1	9	6	3	5,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12153173	ĐOÀN LÝ THUYẾT	DH12CD	<i>Thuyet</i>	1	0	4	1	1,3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật số -207610

Ngày thi : 14/06/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV400B Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						30	20	50%			
52	12153199	ĐẶNG NHƯ	TRUNG	DH12CD	1	0	4	2	1,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
53	12138130	PHẠM VIỆT	TRUNG	DH12TD	1	0	4	2	1,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
54	12138103	PHẠM VĂN	TRƯỜNG	DH12TD	1	9	7	0	4,1	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
55	12138134	VÕ ĐÌNH	TRƯỜNG	DH12TD	1	0	6	3	2,7	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
56	12153014	CAO MINH	TÚ	DH12CD	1	6	7	3	4,7	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
57	12138107	VŨ MINH	TUẾ	DH12TD	✓	✓				(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
58	12153160	PHẠM VĂN	VIỆN	DH12CD	Viện	9	6	2	4,9	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

Số lượng vắng : 4

Hiệu điểm : 54

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Trần
Nguyễn Văn Trần

Nguyễn Văn Trần
Nguyễn Văn Trần

Nguyễn Văn Trần
Nguyễn Văn Trần

Nguyễn Văn Trần
Nguyễn Văn Trần

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật số -207610

Ngày Thi : 14/06/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 30	Đ 2 (%) 20	Điểm thi 50%	Điểm m T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	11153006	HUỖNH VŨ	AN	DH11CD	<i>Cuoc</i>	8	4	3	4,7	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12153027	LÊ ĐỨC	ANH	DH12CD	<i>Anh</i>	8	4	3	4,7	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	12138010	TRẦN ĐỨC	ANH	DH12TD	<i>Anh</i>	9	4	0	3,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	12153028	DƯƠNG GIA	BẢO	DH12CD	<i>Gia</i>	0	2	4	2,4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12138001	NGUYỄN TRƯỜNG	CHINH	DH12TD	<i>Chinh</i>	9	7	10	9,1	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	12153039	LƯƠNG HOÀNG	CHƯƠNG	DH12CD	<i>Chuong</i>	7	9	0	3,9	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12153172	NGUYỄN	CƯỜNG	DH12CD	<i>Nguyen</i>	6	4	1	3,1	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	12153167	TRƯƠNG PHÁT	ĐẠT	DH12CD	<i>Phat</i>	6	8	0	3,4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	12153059	HỒ ANH	ĐÔNG	DH12CD	<i>Anh</i>	7	8	7	7,2	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12153065	TRẦN VĂN	HÀNH	DH12CD	<i>Thanh</i>	7	7	1	4,0	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	12153080	NGUYỄN VĂN	HÒA	DH12CD	<i>Nguyen</i>	0	5	5	3,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	10153014	TRẦN NHỰT	HÒA	DH10CD	<i>Tran</i>	8	10	10	9,4	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12153037	NGUYỄN AN	HOÀI	DH12CD	<i>Anh</i>	6	9	4	5,6	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	12138047	DƯƠNG VĂN	HOAN	DH12TD	<i>Hu</i>	9	7	0	4,1	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12138049	NGUYỄN TRỌNG	HOÀN	DH12TD	<i>Hoan</i>	8	8	5	6,5	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12138098	PHAN HUY	HOÀNG	DH12TD	<i>P</i>	8	6	1	4,1	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	12153175	LƯU GIA	HUÂN	DH12CD	<i>Hu</i>	6	8	5	5,9	(v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật số -207610

Ngày Thi : 14/06/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						30	20	50%			
18	12138053	VŨ QUANG HÙNG	DH12TD	<i>Hùng</i>		9	8	8	8,3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12153082	PHẠM NGỌC ĐĂNG	DH12CD	<i>Ng</i>		6	2	4	4,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153176	ĐOÀN TỐ HỮU	DH12CD	<i>Đu2</i>		8	9	3	5,7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153089	NGUYỄN HOÀNG ANH	DH12CD							(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153090	NGUYỄN MINH KHOẢNH	DH12CD	<i>Minh</i>		6	2	8	6,2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153189	TẠ DUY LONG	DH12CD	<i>Duy</i>		7	7	9	8,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153179	ĐINH QUANG LƯƠNG	DH12CD	<i>Lương</i>		6	2	1	2,7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138075	NGUYỄN HUY MINH	DH12TD	<i>Huy</i>		9	7	0	4,1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153197	TÔ THÁI MINH	DH12CD	<i>M</i>		6	6	2	4,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12153086	TRẦN ĐÌNH MINH	DH12CD	<i>Đ</i>		0	8	8	5,6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12153106	BÙI VIỆT NAM	DH12CD	<i>Việt</i>		8	7	3	5,3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12138131	LÊ QUANG NGỌC	DH12TD	<i>Ng</i>		9	7	2	5,1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153087	HỒ VĂN NHÂN	DH12CD	<i>Nh</i>		6	8	0	3,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12153088	ĐẶNG HOÀNG NHIÊN	DH12CD	<i>Đ</i>		9	7	4	6,1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12153112	ĐẶNG PHAN TẤN PHÁT	DH12CD	<i>Ph</i>		0	10	10	7,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12153119	ĐỖ THÀNH PHÁT	DH12CD	<i>Đ</i>		0	5	6	4,0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12153120	MAI TUẤN PHONG	DH12CD	<i>Ph</i>		6	8	2	4,4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật số -207610

Ngày Thi : 14/06/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	12153093	HỒ VINH PHU	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0	5	5	3,5	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
36	12153068	LÊ HOÀNG PHƯƠNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		6	6	2	4,0	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
37	12153125	ĐỖ BÁ QUANG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		7	5	9	7,6	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
38	12138090	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH12TD	<i>[Signature]</i>		9	4	5	6,0	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
39	12153133	NGUYỄN THANH TÂN	DH12CD	<i>[Signature]</i>		8	7	3	5,3	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
40	12153104	PHẠM VĂN TÂY	DH12CD	<i>[Signature]</i>		7	4	6	5,9	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
41	12153138	ĐOÀN VĂN THÀNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		6	3	1	2,9	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
42	12153144	LƯU THẾ THẮNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		6	4	5	5,1	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
43	12153143	PHẠM QUỐC THẮNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		6	7	7	6,7	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
44	12153146	NGUYỄN LÝ THÔI	DH12CD	<i>[Signature]</i>		6	4	3	4,1	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
45	12138129	NGUYỄN CÔNG THUẬN	DH12TD	<i>[Signature]</i>		8	7	7	7,3	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
46	12138099	NGUYỄN ĐÌNH THY	DH12TD	<i>[Signature]</i>		8	7	10	8,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
47	12153013	TRẦN MINH TIẾN	DH12CD	<i>[Signature]</i>		8	7	2	4,8	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
48	12153198	PHẠM NGỌC TỊNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0	8	6	4,6	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
49	12153151	PHẠM VĂN TOÀN	DH12CD	<i>[Signature]</i>		8	5	7	6,9	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
50	12138005	LÊ THÀNH TRUNG	DH12TD	<i>[Signature]</i>		8	7	3	5,3	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
51	12153156	NGÔ NHẬT TRƯỜNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0	3	6	3,6	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Kỹ thuật số -207610

Ngày Thi : 14/06/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV400A Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
						30	20	50%			
52	12153192	NGÔ QUANG TUẤN	DH12CD			6	6	0	3,0	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
53	12138087	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	DH12TD			8	7	4	5,8	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
54	12153193	LÊ VĂN TƯ	DH12CD							(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
55	12138083	BÙI MINH VI	DH12TD			9	7	1	4,6	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
56	12149092	HOÀNG VĂN VIỆT	DH12TD			9	3	3	4,8	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
57	12153164	VÕ XUÂN VINH	DH12CD			6	2	0	2,2	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
58	12138135	PHẠM VĂN VŨ	DH12TD			9	3	2	4,3	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
59	12138008	TRẦN LÊ TUẤN	DH12TD			9	5	3	5,2	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
60	12153126	TRƯƠNG QUANG VŨ	DH12CD			0	5	3	2,5	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 2

Hiệu điểm : 58

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đặng Trung Nam

Phan Minh Hiền

Hoàng Đình Bảnh

Trần Thị Kim Nga

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Mô n Họ c : Phương phá p số -207615

Ngày y Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phú t Phò ng thi CT201

Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	D 1 (%)	D 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô trỏ n điể m phầ n nguyê n	Tô trỏ n điể m phầ n lẻ
						10	30	60			
1	12154181	HOÀNG LÊ ANH	DH12OT	<i>anh</i>		8	9.5	2.5	5.2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154223	LÊ CÔNG TUẤN	DH12OT	<i>gân</i>		8	6.5	2.5	4.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154030	LÊ QUỐC BẢO	DH12OT	<i>oai</i>		7	9.5	6.5	7.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10154075	LÊ VĂN CHIẾN	DH10OT	<i>Văn</i>		9	6.5	2.5	4.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153043	HỒ THÀNH DANH	DH12CD	<i>✓</i>	✓	✓	✓	✓	✓	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154039	TRẦN TIẾN DŨNG	DH12OT	<i>Dung</i>		7	9.5	7.5	8.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12154062	ĐỖ VĂN DUY	DH12OT	<i>Duy</i>		8	8	4.0	5.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12154059	NGUYỄN HOÀNG DUY	DH12OT	<i>Duy</i>		8	6.5	3.0	4.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154075	NGUYỄN TẤT ĐẠT	DH12OT	<i>Đạt</i>		8	8	6.0	6.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154080	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG	DH12OT	<i>Đông</i>		8	8	9.0	8.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154003	ĐẶNG VĂN ÚT EM	DH12OT	<i>Đạt</i>		8	9.5	4.0	6.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12154229	HỒ VĂN HIẾN	DH12OT	<i>Hiên</i>		8	8	7.5	7.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11154055	CHÂU NGỌC HIỆP	DH11OT	<i>Hiệp</i>		9	9	5.0	6.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12154082	NGUYỄN THANH HÒA	DH12OT	<i>Thị</i>		8	6.5	2.0	4.0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118038	NGUYỄN XUÂN HÒA	DH12CK	<i>Xuân</i>		8	9	8.5	8.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11154033	NGUYỄN VĂN HÓA	DH11OT	<i>Văn</i>		8	9	10	9.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12153037	NGUYỄN AN HOÀI	DH12CD	<i>Hoài</i>		8	8.5	1.5	4.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số - 207615

Ngày thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi CT201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 60	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	12154110	TRẦN DUY HÙNG	DH12OT			10	95	7.5	8.4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	12154107	HỒ CÔNG HUY	DH12OT			9	8	5.0	6.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	12154086	HUYỀN MINH HUY	DH12OT			8	8	8.0	8.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
21	12153105	QUÁCH TRỌNG HUY	DH12CD			8	4	2.0	3.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
22	12154066	TRẦN CÔNG KHANG	DH12OT			8	9	5.0	6.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
23	12153177	TRẦN QUỐC KHANH	DH12CD			8	4	4.0	4.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
24	12154118	NGUYỄN BÌNH KHÁNH	DH12OT			8	95	6.5	7.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
25	12154128	ĐOÀN XUÂN LỘC	DH12OT			9	4	5.5	5.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
26	11138005	HUỲNH THIÊN LỘC	DH11CD	☒				☒	☒	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
27	12154142	NGUYỄN DOÃN LỘC	DH12OT			8	9	4.0	5.9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
28	12154259	TRẦN KIM LỘC	DH12OT			8	8	8.5	8.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
29	12154240	NGUYỄN THANH LƯƠNG	DH12OT			8	8.5	6.5	7.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
30	12154113	LÊ ĐẠI NGHĨA	DH12OT			8	9	2.5	5.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
31	08118013	NGÔ VĂN NGHĨA	DH08CK	☒				☒	☒	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
32	12154147	PHẠM HUỲNH ĐẠT NHÂN	DH12OT			9	8.5	3.5	5.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
33	12153009	NGUYỄN THANH PHONG	DH12CD			8	8	6.5	7.1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
34	12115150	PHẠM CÔNG PHÚ	DH12OT			8	9	5.0	6.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số -207615

Ngày Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi CT201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						10	30	60			
35	12154090	TRẦN HỮU PHƯƠNG	DH12OT	Phương		8	9.5	6.0	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12154167	NGUYỄN VĂN QUÁ	DH12OT	Quá		8	9	5.5	6.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	12153130	ĐỖ VĂN SANG	DH12CD	Sang		7	6.5	1.0	3.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12154171	TRƯỜNG MINH SANG	DH12OT	Minh		8	9.5	6.0	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12154236	TRỊNH THANH SƠN	DH12OT	Thanh		8	9	8.5	8.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12154134	PHAN DUY THANH	DH12OT	Thanh		8	8	4.0	5.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12154187	NGUYỄN QUỐC THỊNH	DH12OT	Thinh		8	8.5	9.0	8.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12154192	TRẦN VĂN TIỀN	DH12OT	Tien		8	9	7.0	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12154199	NGUYỄN THANH TÔNG	DH12OT	Thong						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12154018	NGUYỄN VĂN TRANG	DH12OT	Trang		8	9.5	7.5	8.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12118096	HỒ TRẦN TRUNG TRÍ	DH12CC	Tri		8	9	5.5	6.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12153194	ĐẶNG MINH TRỌN	DH12CD	Tron		8	8	2.5	4.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12153199	ĐẶNG NHƯ TRUNG	DH12CD	Nhu		8	4	2.0	3.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12154124	TRƯỜNG THANH TRƯỜNG	DH12OT	Truong		8	8	5.0	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12154154	KIM THANH TUẤN	DH12OT	Tuan		8	9	7.5	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	11154061	NGUYỄN ANH TUẤN	DH11OT	Tuan		6	9	2.5	4.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12154013	LÝ KIM XÁI	DH12OT	Xai		8	8.5	2.5	4.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số -207615

Ngày thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400A Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	11154001	TRẦN THẾ AN	DH11OT	<i>Thế An</i>		9	8.5	5.0	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154127	HỒ BẢO ANH	DH12OT	<i>Bảo Anh</i>		8	9	4.0	5.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154037	TRẦN THIÊN ÂN	DH12OT	<i>Thiên Ân</i>		8	9.5	9.5	9.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153029	CHÂU THÁI BẢO	DH12CD	<i>Châu Thái Bảo</i>		8	7.5	3.0	4.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154051	NGUYỄN ĐÌNH QUỐC CHÍNH	DH12OT	<i>Quốc Chính</i>		8	9	4.0	5.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154050	QUẢNG THIÊN CHƯƠNG	DH12OT	<i>Quảng Thiên</i>		8	8	3.5	5.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11154004	NGUYỄN THÀNH CÔNG	DH11OT	<i>Thành Công</i>		8	8.5	5.0	6.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10154057	VÕ THÀNH CÔNG	DH10OT	<i>Võ Thành Công</i>		8	9	1.0	4.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12153172	NGUYỄN CƯỜNG	DH12CD	<i>Nguyễn Cường</i>		8	7.5	4.0	5.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154002	ĐOÀN MÃN ĐẠT	DH12OT	<i>Đoàn Mãn Đạt</i>		8	8.5	4.5	6.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154205	NGÔ HỒ DIỆP	DH12OT	<i>Ngô Hồ Diệp</i>		8	8	7.5	7.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11154051	TRỊNH XUÂN HÀNH	DH11OT	<i>Trình Xuân Hành</i>	✓	✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10154065	LÝ MINH HẢO	DH10OT	<i>Lý Minh Hảo</i>		8	8.5	3.0	5.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13137059	NGUYỄN NGỌC HOAN	DH13NL	<i>Nguyễn Ngọc Hoan</i>		8	8	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG HUY	DH12CC	<i>Nguyễn Dương Hoàng Huy</i>		8	9.5	0.5	3.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154015	NGUYỄN THIÊN KHAI	DH12OT	<i>Nguyễn Thiên Khai</i>		8	9.5	3.0	5.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154016	NGUYỄN DUY KHÁNH	DH12OT	<i>Nguyễn Duy Khánh</i>		8	9.5	7.5	8.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số - 207615

Ngày Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	12154232	NGUYỄN VIỆT LÂM	DH12OT	<i>Lâm</i>		8	8	1.0	3.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	12154166	ĐÌNH VĂN LỢI	DH12OT	<i>Lợi</i>		8	8	6.5	7.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11154009	ĐÌNH CÔNG LỰC	DH11OT	<i>Lực</i>		8	8.5	6.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153008	LÊ TRONG NGHĨA	DH12CD	<i>Lê</i>		8	7.5	2.0	4.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153191	NGUYỄN GIA NGHĨA	DH12CD	<i>Gia</i>		9	7.5	5.0	6.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12137054	BÙI VĂN PHÚC	DH12NL	<i>Bùi</i>		8	8.5	10.0	9.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154008	NGUYỄN CHÚC QUYỀN	DH12OT	<i>Quyền</i>		8	8.5	7.0	7.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11154013	NGÔ VĂN QUYẾT	DH11OT	<i>Quyết</i>		8	8	2.0	4.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154172	TRẦN VĂN SĨ	DH12OT	<i>Sĩ</i>		8	8	8.0	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154173	LÊ VĂN SƠN	DH12OT	<i>Sơn</i>		8	8	3.5	5.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12153181	ĐẶNG QUỐC SỸ	DH12CD	<i>Sỹ</i>		✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD	<i>Tài</i>		8	8	2.0	4.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11154017	DƯƠNG NGUYỄN KHÁNH TÂN	DH11OT	<i>Tân</i>		8.9	9	4.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12154133	NGUYỄN MINH TÂN	DH12OT	<i>Tân</i>		8	8.5	2.5	4.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12153133	NGUYỄN THANH TÂN	DH12CD	<i>Tân</i>		8	8	2.5	4.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12153104	PHẠM VĂN TÂY	DH12CD	<i>Tây</i>		9	7.5	9.5	8.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11154058	LÊ VĂN THÀNH	DH11OT	<i>Thành</i>		8	9	2.5	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số - 207615

Ngày Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 02

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						10%	20%	60%			
35	12153144	LƯU THẾ THẮNG	DH12CD	Thao ✓	8	8	5.5	6.5		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12154234	NGUYỄN NGỌC THÍCH	DH12OT	mrh	8	8.5	3.5	5.5		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	11154048	BÙI MINH THIÊN	DH11OT	Bunhient	8	8	6.0	6.8		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12154186	LÊ QUỲ THIẾU	DH12OT	LTH	8	8	7.5	7.7		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12153146	NGUYỄN LÝ THÔI	DH12CD	Thoi	8	8	1.0	3.8		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11154062	NGUYỄN MINH TIẾN	DH11OT	mrh	8	8.5	5.0	6.4		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12154193	VÕ MẠNH TÍNH	DH12OT	W	8	8	5.0	6.4		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11154031	NGUYỄN CHẾ TRAI	DH11OT	mrh	8	8.5	8.0	8.2		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10154049	DƯƠNG MẠNH TRÍ	DH10OT	D	8	8.5	1.0	4.0		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12137057	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	DH12NL	mrh	8	8.5	3.5	5.5		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12154201	NGUYỄN THANH TRỌNG	DH12OT	Trang	8	4	0.5	2.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12154043	DƯƠNG NHẬT TRƯỜNG	DH12OT	Truong	8	8.5	3.0	5.2		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12154156	NGUYỄN MINH TUẤN	DH12OT	Tuan	8	4	4.0	4.4		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12153162	HOÀNG TRỌNG VINH	DH12CD	mrh	8	8.5	0.5	3.7		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12118106	PHẠM VĨNH VŨ	DH12CC	mrh	8	8	5.5	6.5		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng ng và ng: 2 Hiệ n điệ n: 47

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ môn

Cá n bộ chấ m thi 1

Cá n bộ chấ m thi 2

Phạm Minh Hiền

Nguyễn Hoàng Anh

TS. Nguyễn Tấn Phúc

Th.S Nguyễn Tấn Phúc

Đào Duy Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn học : Phương pháp số -207615

Ngày thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV323 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137006	MAI THẾ ANH	DH13NL	<i>Thế Anh</i>	10	8	4	1.0	2.5	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137008	VŨ TUẤN ANH	DH13NL	<i>Tuấn Anh</i>		8	8	1.0	3.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13137011	NGUYỄN THIÊN AN	DH13NL	<i>Thiên An</i>		8	8	1.0	3.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137013	ĐẶNG HOÀI BẢO	DH13NL	<i>Hoài Bảo</i>		8	9	1.0	4.1	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13137014	LÊ CÔNG BẢO	DH13NL	<i>Công Bảo</i>		9	9.5	1.0	4.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13137015	PHẠM THÁI MINH BẢO	DH13NL	<i>Bảo Minh</i>		8	8.5	1.0	4.0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13137019	NGUYỄN VĂN BÌNH	DH13NL	<i>Văn Bình</i>		8	8.5	0.5	3.7	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13137026	NGUYỄN MINH CHÂU	DH13NL	<i>Minh Châu</i>		8	9	3.0	5.3	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13137028	TRẦN MINH CHUÔNG	DH13NL			✓	✓	✓	✓	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137029	LÊ A DÀNG	DH13NL	<i>A Dàng</i>		8	8.5	3.0	5.2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13137039	NHỮ SỸ DŨNG	DH13NL			✓	✓	✓	✓	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137041	TRẦN NGỌC DŨNG	DH13NL			✓	✓	✓	✓	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13137032	ĐỖ VĂN DUY	DH13NL	<i>Văn Duy</i>		8	9	1.5	4.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13137033	LÊ QUANG DUY	DH13NL			✓	✓	✓	✓	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137034	NGUYỄN PHƯƠNG DUY	DH13NL			✓	✓	✓	✓	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13137035	PHẠM LÊ KHÁNH DUY	DH13NL			✓	✓	✓	✓	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137036	TRẦN KHÁNH DUY	DH13NL	<i>Khánh Duy</i>		8	9	0.5	3.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số - 207615

Ngày thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phông thi PV323 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
						10	10	60			
18	13137037	TRẦN NGỌC DUY	DH13NL	<i>Duy</i>		8	9	5.0	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	13137045	LÂM QUỐC ĐẠT	DH13NL	<i>Đạt</i>		8	9	6.5	7.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13137046	NGUYỄN TẤN ĐẠT	DH13NL	<i>Đạt</i>		8	4	1.0	2.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13137047	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	DH13NL	<i>Đạt</i>		8	9.5	0.5	4.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13137048	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	DH13NL	<i>Đạt</i>		8	8.5	1.0	4.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13137051	NGUYỄN HOÀNG GIANG	DH13NL	<i>Giang</i>		8	9.0	1.0	4.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13137052	HUỖNH TẤN HẠNH	DH13NL	<i>Hạnh</i>		8	8.5	1.0	4.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137053	CAO GIA HÂN	DH13NL	<i>Hân</i>		8	8	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13137054	NGÔ HỮU HẬU	DH13NL	<i>Hữu</i>		8	9.5	2.5	5.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13137001	NGUYỄN DUY HẬU	DH13NL	<i>Hữu</i>		8	8	3.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13137002	NGUYỄN TẤN HẬU	DH13NL	<i>Hữu</i>		8	7.5	0.5	3.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13137055	NGUYỄN THANH HIỀN	DH13NL	<i>Hiền</i>		8	9	2.5	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13137058	MAI HOÀNG HIỆP	DH13NL	<i>Hiệp</i>		8	7.5	1.0	3.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13137056	ĐỖ VĂN HIẾU	DH13NL	<i>Hiệu</i>		8	7.5	6.0	6.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13137065	HUỖNH NGUYỄN HÒA	DH13NL	<i>Hòa</i>		8	7.5	5.0	6.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13137062	HỒ THANH HOÀNG	DH13NL	<i>Hồ</i>		8	4	1.0	2.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13137063	HUỖNH ĐĂNG HOÀNG	DH13NL			✓	✓	0.5	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số -207615

Ngày Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phóng thi PV323 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
						10	30	60			
35	13137068	LÊ VĂN HÙNG	DH13NL			8	9	0.5	3.8	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
36	13137069	NGUYỄN MẠNH HÙNG	DH13NL			8	8	3.0	5.0	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
37	13137070	VŨ VIỆT HÙNG	DH13NL			8	9	2.0	4.7	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
38	13137071	TÔ QUỐC HƯNG	DH13NL			8	8.5	2.0	4.6	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
39	13137073	NGUYỄN HÙNG KHANG	DH13NL			8	9.5	3.0	5.5	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
40	13137074	MAI QUANG KHÁNH	DH13NL			8	9	3.0	5.3	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)

Số lượng vắng : 7

Hiện diện : 33

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

N.V. Kiệp

Trần Thị Kim Ngân

Th.S Nguyễn Tấn Phúc

Th.S Nguyễn Tấn Phúc

Đào Duy Vinh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số - 207615

Ngày Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi PV325 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	13137076	ĐỖ ĐĂNG	KHOA	DH13NL	8	8.5	0.5	3.7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137079	PHAN ĐĂNG TUẤN	KHỐI	DH13NL	8	9	1.0	4.1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13137080	LÊ THÀNH	KHỐI	DH13NL	8	8	1.0	3.8		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137081	VŨ ĐÌNH NGUYỄN	KHƯƠNG	DH13NL	8	7.5	0.5	3.4		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13137083	CHU BÁ HOÀNG	LÂM	DH13NL	8	9	1.0	4.1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13137084	BÙI TÙNG	LINH	DH13NL		✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13137085	NGUYỄN THANH	LONG	DH13NL	8	7.5	5.0	6.1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13137086	NGUYỄN NHẬT	MÌNH	DH13NL		✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13137087	BÙI PHỤ HOÀNG	NAM	DH13NL	8	9	2.0	4.7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137090	CHAU VANH	NÊK	DH13NL	8	8.5	5.0	6.4		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13137096	LƯU THIÊN	NGỒN	DH13NL	9	9	3.5	5.7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137097	ĐẶNG	NGUYỄN	DH13NL	8	9.5	3.5	5.8		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13137098	LÊ VĂN	NGUYỄN	DH13NL		✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13137099	TRẦN NGỌC	NHÂN	DH13NL		✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137100	ĐINH MAI	NHẬT	DH13NL	8	9	1.5	4.4		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11154041	VŨ ĐÌNH	NHINH	DH11OT	8	9	4.5	6.2		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137101	NGUYỄN ĐÌNH	NHU	DH13NL	8	7.5	2.0	4.3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số - 207615

Ngày thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV325 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	13137102	TRẦN MINH NHẬT	DH13NL	<i>Minh</i>		8	9.5	2.0	50	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	13137103	NGUYỄN TĂNG PHÁT	DH13NL	<i>Phát</i>		8	9	2.5	50	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13137104	NGUYỄN TẤN PHONG	DH13NL	<i>Phong</i>		8	8.5	4.5	6.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13137105	NGUYỄN THANH PHONG	DH13NL	<i>Phong</i>		8	8.5	1.0	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13137106	NGUYỄN THANH PHONG	DH13NL	<i>Phong</i>		8	9.0	2.0	4.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13137109	BÙI VĂN PHÚC	DH13NL	<i>Phúc</i>		8	8.5	2.5	4.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13137110	NGUYỄN MINH PHÚC	DH13NL	<i>Phúc</i>		8	8.5	2.0	4.6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137111	NGUYỄN QUỐC PHÚC	DH13NL	<i>Phúc</i>		9	9	1.0	4.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13137112	NGUYỄN MINH QUAN	DH13NL	<i>Quan</i>		8	9	4.5	6.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13137113	NGUYỄN KHÁC QUÍ	DH13NL			✓	✓	✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13137115	PHẠM MAI QUỲNH	DH13NL	<i>Quỳnh</i>		8	9	1.0	4.1	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13137116	NGUYỄN ĐỨC REO	DH13NL	<i>Reo</i>		8	9	2.5	5.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13137119	NGUYỄN HẢI SƠN	DH13NL	<i>Sơn</i>		8	8.5	1.0	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13137120	TRẦN VĂN SƠN	DH13NL			✓	✓	6.0	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13137121	VỊ VĂN TẬU	DH13NL	<i>Tậu</i>		8	9.5	6.0	7.3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13137122	ĐỖ KHÁNH TÂM	DH13NL	<i>Tâm</i>		8	8	6.0	6.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13137123	NGUYỄN ĐỨC TÂM	DH13NL	<i>Tâm</i>		8	9.5	2.0	4.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số -207615

Ngày Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV325 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
35	13137124	VŨ ĐỨC TÂN	DH13NL		10	8	7.5	60	1.0 3.7	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	13137126	NGUYỄN ĐÌNH THÀNH	DH13NL			✓	✓	✓	✓	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
37	13137128	PHAN LÊ NGỌC THẢO	DH13NL	Thảo		8	9	1.0	4.1	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	12137056	NGUYỄN TẤN TOÀN	DH13NL	Toàn		8	7.5	7.5	7.6	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13137003	NGUYỄN TUẤN TÚ	DH13NL			9	8	4.0	5.7	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	13137004	ĐẶNG THỊ MỸ YẾN	DH13NL			✓	✓	✓	✓	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng mặt: 09

Hiện diện: 32

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Lê Quang Hiến

Đào Duy Vinh

Bui

Th.S Nguyễn Tân Phúc

Đào Duy Vinh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số - 207615

Ngày thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV333 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
1	12153027	LÊ ĐỨC ANH	DH12CD	<i>Anh</i>	1	8	9	9	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12153033	NGUYỄN TIỂU BÌNH	DH12CD	<i>TS</i>	1	8	9	9	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154190	TRẦN VĂN CHINH	DH12OT	<i>cs</i>	1	8	8.5	9	8.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153036	HỮA THANH CHUNG	DH12CD	<i>chung</i>	1	8	9	9	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154060	NGUYỄN THÁI DUY	DH12OT	<i>duy</i>	1	9	8.5	9	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12153004	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD	<i>dat</i>	1	8	9	9	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11153016	TRẦN THANH HIẾU	DH11CD	<i>thanh</i>	1	8	9	9	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153059	HỒ ANH ĐỒNG	DH12CD	<i>anh</i>	1	8	6.5	9.0	8.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12153062	NGUYỄN VĂN ĐỨC	DH12CD	<i>duc</i>	1	8	6.5	9.0	8.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12153018	DƯƠNG SỸ HẠNH	DH12CD	<i>hanh</i>	1	8	9	9	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	07153016	NGUYỄN TRUNG HIẾU	DH08CD	<i>thanh</i>	1	8	9	9.0	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12153175	LƯU GIA HƯÂN	DH12CD	<i>huan</i>	1	8	8.5	9.0	8.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12154123	VÕ THANH HÙNG	DH12OT	<i>hung</i>	1	9	8.5	9.0	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12153082	PHẠM NGỌC ĐĂNG	DH12CD	<i>den</i>	1	9	6.5	9	8.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137167	NGUYỄN THÁNH HƯNG	DH13NL	<i>thanh</i>	1	8	4	9	7.4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10153019	NÔNG VĂN KHIÊM	DH10CD	<i>kiem</i>	1	8	9	9	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154119	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	DH12OT	<i>khoe</i>	1	9	8.5	9.0	8.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số -207615

Ngày Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV333 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	12153097	TRƯƠNG NHỊ LÂM	DH12CD	<i>Lâm</i>	1	8	6.5	9.0	8.2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	10119002	NGUYỄN ĐÌNH LINH	DH10CC	<i>Linh</i>	1	8	8	9.0	8.6	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153179	ĐÌNH QUANG LƯƠNG	DH12CD	<i>Lương</i>	1	8	8.5	9	8.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153006	TRƯƠNG HOÀI NAM	DH12CD	<i>Nam</i>	1	8	9	9	8.9	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154144	TRẦN XUÂN NGOC	DH12OT	<i>Xuân</i>	1	8	8.5	9	8.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153120	MAI TUẤN PHONG	DH12CD	<i>Phong</i>	1	8	6.5	9	8.2	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154020	HUỶNH THANH PHÙNG	DH12OT	<i>Phùng</i>	1	8	8.5	9.0	8.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12153125	ĐỖ BÁ QUANG	DH12CD	<i>Quang</i>	1	8	8.5	9.0	8.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154089	NGUYỄN VĂN SANG	DH12OT	<i>Sang</i>	1	8	8.5	9.0	8.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12118092	NGUYỄN CHÍ THANH	DH12CX	<i>Thanh</i>	1	8	4	9	7.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13137130	LƯƠNG TÂN THANH	DH13NL	<i>Thanh</i>	1	8	4	9	7.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13137131	LÊ HOÀNG THẮNG	DH13NL	<i>Thắng</i>	1	8	4	9	7.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153143	PHẠM QUỐC THẮNG	DH12CD	<i>Thắng</i>	1	8	4	9	7.4	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12137043	BÙI VĂN THẾ	DH12NL	<i>Thế</i>	1	8	8.5	9.0	8.8	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(0) 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 0

Hiệu diện : 31

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đặng Trung Nam

Lê Văn Tiến

Th.S Nguyễn Tấn Phúc

Đào Duy Vĩnh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số - 207615

Ngày thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phông thi PV335 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	13137133	NGUYỄN ĐẠI THIÊN	DH13NL	<i>Đại Thiên</i>		8	8.5	1.0	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137135	TRẦN HOÀNG THIÊN	DH13NL	<i>✓</i>				✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13137136	TRẦN LONG THIÊN	DH13NL	<i>✓</i>				✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137138	PHẠM NGỌC THIÊN	DH13NL	<i>Ngọc</i>		8	8.5	4.5	6.1	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10154045	VŨ CÔNG THUẬN	DH100T	<i>Công Thuận</i>		8	8.5	3.0	5.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13137140	NGUYỄN VINH THUẬN	DH13NL	<i>Vinh Thuận</i>		8	8.5	3.0	5.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13137141	TRẦN THẮNG THUẬN	DH13NL	<i>Thắng Thuận</i>		8	8.5	2.5	4.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12118097	LONG QUỐC TIẾN	DH12CX	<i>Long Quốc Tiến</i>		8	8.5	4.0	5.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12153013	TRẦN MINH TIẾN	DH12CD	<i>Minh Tiến</i>		8	9.5	9.0	9.1	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137145	VŨ TRỌNG TÍN	DH13NL	<i>Trọng Tín</i>		8	9.5	1.0	4.3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154204	VAN NGỌC TÍNH	DH12OT	<i>Ngọc Tính</i>		9	9.5	6.0	7.4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137142	TRẦN PHƯỚC TÍNH	DH13NL	<i>✓</i>				✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13137146	ĐINH THANH TOÀN	DH13NL	<i>Thanh Toàn</i>		8	9.5	2.0	4.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13137147	PHẠM THẾ TOÀN	DH13NL	<i>Phạm Thế Toàn</i>		8	7.5	2.0	4.3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137151	LÊ MINH TRÍ	DH13NL	<i>Minh Trí</i>		8	7.5	2.5	4.6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13137152	TRẦN ANH TRÍ	DH13NL	<i>Trần Anh Trí</i>		8	7.5	1.0	3.7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137153	TRẦN BÌNH TRONG	DH13NL	<i>✓</i>				✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phương pháp số -207615

Ngày Thi : 28/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV335 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	12154111	MAI BẢO	TRUNG	DH12OT	✓			✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	13137154	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	DH13NL	✓	8	4.5	4.0	4.6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13137156	DƯƠNG MINH	TÚ	DH13NL	✓			✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13137157	ĐOÀN NHẬT	TÚ	DH13NL	✓	8	4.5	3.0	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13137158	NGUYỄN MINH	TÚ	DH13NL	✓	8	4.5	1.5	3.1	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13137168	PHẠM TUẤN	TÚ	DH13NL	✓			✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153192	NGÔ QUANG	TUẤN	DH12CD	✓	8	8.5	1.0	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137155	NGUYỄN THANH	TUẤN	DH13NL	✓	8	8.5	2.0	4.6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118338	PHẠM MINH	TUẤN	DH13CC	✓	8	8.5	2.0	4.6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11154053	HUỖNH THANH	TÙNG	DH11OT	✓	8	8.5	6.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13137160	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	DH13NL	✓	8	8.5	5.0	6.4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13137162	NGUYỄN THỊ THU	VUI	DH13NL	✓	8	7.5	3.0	4.9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153166	VŨ MINH	VƯƠNG	DH12CD	✓			✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13137166	LÝ NGUYỄN VIỆT	YÊN	DH13NL	✓			✓	✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng ng vắ ng: 9

Hiệu n điệ n: 22

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ mỗ n

Cá n bộ chấ m thi 1

Cá n bộ chấ m thi 2

Xích
Vũ Bá Xích

Kiến v An

Th.S Nguyễn Tấn Phúc

Th.S Nguyễn Tấn Phúc

Th.S Nguyễn Tấn Phúc

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cơ sở TK hệ thống cơ điện tử -207620

Ngày Thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV337 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	10153001	NGUYỄN QUỐC ANH	DH10CD	<i>Quoc Anh</i>				9.0	9.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10153085	NGUYỄN MINH CHÍNH	DH10CD	<i>Minh Chinh</i>				3.0	3.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09153043	NGUYỄN TẤN CƯỜNG	DH09CD	<i>Tan Cuong</i>				8.0	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10153003	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	DH10CD	<i>Dinh Dung</i>				7.5	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10153055	ĐOÀN ANH DUY	DH10CD	<i>Dan Anh</i>				5.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10153060	TRƯƠNG VĂN ĐIỀN	DH10CD	<i>Truong Van Dien</i>				6.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10153005	TRẦN ĐỨC ĐÔNG	DH10CD	<i>Tran Duc Dong</i>				5.5	5.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10153009	PHẠM HỮU ĐỨC	DH10CD	<i>Pham Huu Duc</i>				8.0	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10153010	NGUYỄN MẠNH HẬU	DH10CD	<i>Nhan Hau</i>				6.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10153011	NGUYỄN PHƯỚC HẬU	DH10CD	<i>Nhan Hau</i>				3.0	3.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10153013	NGÔ HỮU HIẾU	DH10CD	<i>Ngô Huu Hieu</i>				7.5	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	07153016	NGUYỄN TRUNG HIẾU	DH08CD	<i>Nhan Hieu</i>				7.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	08153046	NGUYỄN KHẮC HINH	DH08CD	<i>Nhan Kinh</i>				5.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10153017	NGUYỄN DUY KHÁNH	DH10CD	<i>Nhan Khanh</i>				5.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09153053	PHÙNG ĐĂNG KHOA	DH09CD	<i>Phung Dang Khoa</i>				3.0	3.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10153020	NGUYỄN TRUNG KIẾN	DH10CD	<i>Nhan Kien</i>				7.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10153068	ĐẶNG TRẦN HOÀI LỘC	DH10CD	<i>Dang Tran Hoi Loc</i>				9.0	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cơ sở TK hệ thống cơ điện tử -207620

Ngày Thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi PV337 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
18	10153023	NGUYỄN VĂN LY	DH10CD	<i>ngly</i>				7.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	10153071	PHẠM KHẢ NGUYỄN	DH10CD	<i>ngayon</i>				9.0	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10153026	PHẠM ĐỨC NHẬT	DH10CD	<i>phn</i>				7.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09153068	LÊ HOÀI PHONG	DH09CD	<i>lv</i>				2.0	2.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	08153034	LÊ HỒNG PHONG	DH08CD	<i>lv</i>				7.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10153032	PHAN VĂN SÁNG	DH10CD	<i>lv</i>				5.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10153033	NGUYỄN TƯỜNG TAM	DH10CD	<i>lv</i>				7.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10153034	HOÀNG SỸ MINH TÂN	DH10CD	<i>lv</i>				10.	10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10153038	ĐOÀN TRẦN CAO THẮNG	DH10CD	<i>lv</i>				6.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10153039	HÀ LÊ THÂN	DH10CD					✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10153042	NGUYỄN CÔNG THỊNH	DH10CD	<i>lv</i>				9.0	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10153044	PHAN CÔNG THỌ	DH10CD	<i>lv</i>				9.5	9.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10153045	VÕ HUỖNH THUẬN	DH10CD	<i>lv</i>				5.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10153064	HOÀNG VĂN TRANG	DH10CD	<i>lv</i>				8.0	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10153049	TÔ TẤN TRỌNG	DH10CD	<i>lv</i>				5.0	5.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10153083	TRẦN THIÊN TRƯỜNG	DH10CD	<i>lv</i>				6.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10153052	HIUỖNH THANH TÙNG	DH10CD	<i>lv</i>				9.0	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cơ sở TK hệ thống cơ điện tử -207620

Ngày Thi : 13/06/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phóng thi PV337 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	10153053	NGUYỄN THIÊN TÚ	DH10CD					8.0	8.0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10153088	VÕ BÉ VIỆT	DH10CD					5.0	5.0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	09153085	NGUYỄN PHONG VŨ	DH09CD					2.0	2.0	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 01 Hiện diện : 36

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

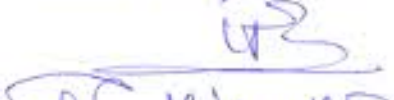
Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2


N.V. Kiệp


Nguyễn Khoa


S. Kiều Thanh Tiên


N. Tân Phúc


Đào Duy Vinh